

**Biểu số: 001.N/BCB-TANDTC** **SỐ VỤ ĐÁ XÉT XỬ, SỐ BỊ CÁO (SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI)** Đơn vị báo cáo:  
 Ban hành theo .. Toa án nhân dân tối cao  
 Ngày nhận báo cáo: Đơn vị nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ đã xét xử (vụ)	Tổng số	Trong đó: Nữ	Số bị cáo đã bị kết án (người)					
					Chia theo nhóm tuổi bị cáo					
					Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi	Từ đủ 30 tuổi đến dưới 70 tuổi	Từ 70 tuổi trở lên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>TỔNG SỐ</b>										
<b>1. Chia theo nhóm tội</b>										
Các tội xâm phạm an ninh quốc gia										
01										
.....										
Các tội phá hoại hòa bình, ...										
Ghi theo nhóm tội phạm theo quy định của Luật hình sự										
<b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>										
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành)										
...										
(Thông kê tội phạm chung theo thủ tục sơ thẩm)										

**Người lập biểu** (Ký, họ tên) **Người kiểm tra biểu** (Ký, họ tên)  
 Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị** (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.N/BCB-TANDTC: Số vụ, đã xét xử, số bị cáo, (số người phạm tội) đã bị kết án**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Phân tổ chia theo nhóm tuổi bị cáo: số tuổi được tính từ ngày sinh ra đến ngày phạm tội.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số vụ án đã xét xử trong kỳ.
- Cột 2: Ghi số bị cáo đã bị kết án trong kỳ.
- Cột 3: Ghi số bị cáo là nữ đã bị kết án trong kỳ.
- Từ cột 4 đến cột 8: Ghi số bị cáo đã bị kết án trong kỳ chia theo từng độ tuổi.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao.

**Biểu số 002.N/BCB-TANDTC**  
Ban hành theo ...  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**LÃNH ĐẠO NGÀNH TÒA ÁN**  
Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:  
Tòa án nhân dân tối cao  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: người*

	Mã số	Tổng số lãnh đạo ngành Tòa án	Tòa án nhân dân tối cao		Tòa án nhân dân cấp cao		Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước	01									
Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Trung cấp	02									
Cao đẳng	03									
Đại học	04									
Trên đại học	05									
Không xác định	06									
Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Kinh	07									
Dân tộc thiểu số	08									
Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Từ 31 đến 40 tuổi	09									
Từ 41 đến 50 tuổi	10									
Từ 51 đến 55 tuổi	11									
Từ 56 đến 60 tuổi	12									
Từ 61 tuổi trở lên	13									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 002.N/BCB-TANDTC: Lãnh đạo ngành tòa án**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số lãnh đạo ngành tòa án là toàn bộ số người tham gia lãnh đạo trong tổ chức tòa án nhân dân.

Tổ chức tòa án nhân dân bao gồm:

- Tòa án nhân dân tối cao.
- Tòa án nhân dân cấp cao.
- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương.

Chức vụ lãnh đạo ngành tòa án gồm:

- Tòa án nhân dân tối cao: Chánh án, các Phó Chánh án, Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.

- Tòa án nhân dân cấp cao: Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa.

- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa.

- Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương: Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo ngành tòa án;

Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao;

Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao;

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân cấp cao;

Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo Tòa án nhân dân cấp cao;

Cột 6: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 7: Ghi tổng số nữ lãnh đạo Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 8: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương;

Cột 9: Ghi tổng số nữ lãnh đạo Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BAN TỶ CHỨC TRUNG ƯƠNG ĐẢNG**

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	Biểu số 001.K/BCB-TWĐ	Số người tham gia cấp ủy đảng	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ

Biểu số 001.K/BCB-TWD

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Đầu nhiệm kỳ

SỐ NGƯỜI THAM GIA

CẤP ỦY ĐẢNG

Nhiệm kỳ...

Đơn vị báo cáo:

Ban Tổ chức Trung ương  
Đảng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Ban Chấp hành Trung ương Đảng		Cấp ủy trực thuộc Trung ương		Cấp ủy cấp trên cơ sở		Cấp ủy cơ sở	
			Tổng số ủy viên	Trong đó: Nữ	Tổng số ủy viên	Trong đó: Nữ	Tổng số ủy viên	Trong đó: Nữ	Tổng số ủy viên	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	01									
Trong đó:										
- Dân tộc thiểu số	02									
<b>1. Chia theo trình độ học vấn</b>		x								
- Tiểu học	03									
- Trung học cơ sở	04									
- Trung học phổ thông	05									
- Sơ cấp	06									
- Trung cấp	07									
- Cao đẳng	08									
- Đại học	09									
- Trên đại học	10									
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		x								
- Từ 18 - 30 tuổi	11									
- Từ 31 - 35 tuổi	12									
- Từ 36 - 40 tuổi	13									
- Từ 41 - 45 tuổi	14									
- Từ 46 - 50 tuổi	15									
- Từ 51 - 55 tuổi	16									
- Trên 55 tuổi	17									
<b>3. Chia theo tình ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương</b>										
(Ghi theo danh mục hành chính)										
.....										
Khối CCQ Trung ương										
Khối DN Trung ương										
Quân ủy Trung ương										
Công an Trung ương										
Đảng ủy Ngoại nước										

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 001.K/BCB-TWĐ: Số người tham gia cấp ủy Đảng**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Cấp ủy viên là đảng viên ưu tú được đại hội đảng viên hoặc đại hội đại biểu từng cấp bầu ra theo nhiệm kỳ và được cấp ủy cấp trên trực tiếp chuẩn y để thay mặt đảng bộ, chi bộ lãnh đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng, nghị quyết, chỉ thị của cấp trên và nghị quyết đại hội. Trường hợp đặc biệt cấp ủy cấp trên trực tiếp có thể chỉ định bổ sung cấp ủy viên cấp dưới theo quy định của Điều lệ Đảng.

### 2. Cách ghi biểu

*Theo cột:*

- Cột 1: Ghi tổng số người tham gia cấp ủy đảng các cấp.
- Cột 2: Ghi số người tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
- Cột 3: Ghi số nữ tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
- Cột 4: Ghi số người tham gia cấp ủy đảng trực thuộc Trung ương.
- Cột 5: Ghi số nữ tham gia cấp ủy đảng trực thuộc Trung ương.
- Cột 6: Ghi số người tham gia cấp ủy cấp trên cơ sở.
- Cột 7: Ghi số nữ tham gia cấp ủy cấp trên cơ sở.
- Cột 8: Ghi số người tham gia cấp ủy cơ sở.
- Cột 9: Ghi số nữ tham gia cấp ủy cơ sở.

*Theo hàng:*

- Chia theo trình độ học vấn: Ghi trình độ học vấn cao nhất.
- Chia theo nhóm tuổi: Ghi theo nhóm tuổi tương ứng.
- Chia theo tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương: Ghi 63 tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương và 05 đảng ủy trực thuộc Trung ương.

### 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ban Tổ chức Trung ương Đảng

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI CHÍNH**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện thu ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
2	002.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện chi ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
3	003.N/BCB-TC	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
4	004.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
5	005.N/BCB-TC	Thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
6	006.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện cân đối ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
7	007.N/BCB-TC	Thu ngân sách Nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
8	008.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
9	009.N/BCB-TC	Vay và trả nợ của Chính phủ	Năm	Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện
10	010.N/BCB-TC	Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia	Năm	Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện
11	011.N/BCB-TC	Vay và trả nợ công	Năm	Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện
12	012.N/BCB-TC	Doanh thu phí, tổng chi hoạt động kinh doanh và môi giới bảo hiểm	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau



STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
13	013.K/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Kỳ	5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo
14	014.K/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Kỳ	5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo
15	015.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
16	016.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
17	017.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
18	018.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
19	019.T/BCB-TC	Tri giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
20	020.T/BCB-TC	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
21	021.T/BCB-TC	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
22	022.H/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Quý, năm	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 30/09 năm sau kỳ báo cáo năm
23	023.H/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Quý, năm	Báo cáo quý: 15 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm
24	024.H/BCB-TC	Hàng hóa tái xuất khẩu	Quý, năm	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện
25	025.H/BCB-TC	Thu ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
26	026.H/BCB-TC	Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau
27	027.H/BCB-TC	Số lao động của thị trường bảo hiểm chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

**Biểu số: 001.H/BCB-TC**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng

Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý

Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tháng, quý, năm

Kỳ báo cáo: ... năm ...

	Mã số	Dự toán năm (Tỷ đồng)	Ước thực hiện (Tỷ đồng)		Ước thực hiện lũy kế từ đầu năm cho đến cuối kỳ báo cáo so với (%)	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5
<b>Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước</b>	<b>01</b>					
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>02</b>					
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	03					
2. Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài	04					
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	05					
4. Thuế thu nhập cá nhân	06					
5. Thuế bảo vệ môi trường	07					
6. Các loại phí, lệ phí	08					
7. Các khoản thu về nhà, đất	09					
+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10					
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11					
+ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12					
+ Thu tiền sử dụng đất	13					
+ Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	14					

8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15					
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16					
10. Thu khác ngân sách	17					
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18					
12. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	19					
<b>II. Thu từ dân thô</b>	<b>20</b>					
<b>III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>21</b>					
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	22					
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	23					
- Thuế xuất khẩu	24					
- Thuế nhập khẩu	25					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu	26					
- Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu	27					
- Thuế khác	28					
2. Hoàn thuế giá trị gia tăng	29					
<b>IV. Thu viên trợ</b>	<b>30</b>					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.H/BCB-TC: Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện, thu ngân sách nhà nước được Quốc hội duyệt hàng năm.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ thu, cân đối ngân sách nhà nước hàng tháng gửi báo cáo vào ngày 25 hàng tháng;

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ thu, cân đối ngân sách nhà nước quý gửi báo cáo vào ngày 25 của tháng cuối quý;

+ Đối với báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm.

**2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**Biểu số: 002.H/BCB-TC**

Ban hành theo ...  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng  
 Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý  
 Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài chính  
 Đơn vị nhận báo  
 cáo:  
 Tổng cục Thống kê

Tháng, quý, năm ...  
 Kỳ báo cáo: ... năm ...

	Mã số	Dự toán năm (Tỷ đồng)	Ước thực hiện (Tỷ đồng)		Ước thực hiện lũy kế từ đầu năm cho đến cuối kỳ báo cáo so với (%)	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
<b>Tổng chi ngân sách nhà nước</b>	<b>01</b>					
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>02</b>					
1. Chi đầu tư cho các dự án	03					
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp	04					
3. Chi đầu tư phát triển khác	05					
<b>II. Chi trả nợ lãi</b>	<b>06</b>					
<b>III. Chi viện trợ</b>	<b>07</b>					
<b>IV. Chi thường xuyên</b>	<b>08</b>					
1. Chi quốc phòng	09					
2. Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	10					
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11					
4. Chi khoa học công nghệ	12					
5. Chi y tế, dân số và gia đình	13					

6. Chi văn hóa thông tin	14					
7. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	15					
8. Chi thể dục thể thao	16					
9. Chi bảo vệ môi trường	17					
10. Chi các hoạt động kinh tế	18					
11. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	19					
12. Chi bảo đảm xã hội	20					
13. Chi khác	21					
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	22					
VI. Dự phòng ngân sách	23					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.H/BCB-TC: Tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước****1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Quốc hội phê duyệt hàng năm.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ chi, cân đối ngân sách nhà nước hàng tháng gửi báo cáo vào ngày ngày 25 hàng tháng;

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ chi, cân đối ngân sách nhà nước quý gửi báo cáo vào ngày ngày 25 của tháng cuối quý;

+ Đối với báo cáo chi hàng năm: Sau 5 ngày kết thúc năm.

**2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.



**Biểu số: 003.N/BCB-TC**  
Ban hành theo ...  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 30 tháng 6 năm sau

**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
VÀ CƠ CẤU THU**  
Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Tài chính  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số thu (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
A	B	1	2
<b>A. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước</b>	<b>01</b>		
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>02</b>		
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	03		
2. Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài	04		
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	05		
4. Thuế thu nhập cá nhân	06		
5. Thuế bảo vệ môi trường	07		
6. Các loại phí, lệ phí	08		
7. Các khoản thu về nhà, đất	09		
+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10		
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11		
+ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12		
+ Thu tiền sử dụng đất	13		
+ Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	14		
8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15		
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16		
10. Thu khác ngân sách	17		
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18		
12. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	19		
<b>II. Thu từ đầu thô</b>	<b>20</b>		
<b>III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>21</b>		
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	22		
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	23		
- Thuế xuất khẩu	24		

- Thuế nhập khẩu	25		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu	26		
- Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu	27		
- Thuế khác	28		
2. Hoàn thuế giá trị gia tăng	29		
<b>IV. Thu viện trợ</b>	<b>30</b>		
<b>B. Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>31</b>		
<b>C. Thu huy động huy động đầu tư của ngân sách địa phương theo Luật NSNN</b>	<b>32</b>		
<b>D. Chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>33</b>		
<b>E. Thu kết dư ngân sách địa phương năm trước</b>	<b>34</b>		
<b>Tổng thu (A + B + C + D+E)</b>	<b>35</b>		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.N/BCB-TC: Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu****1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu thu và cân đối ngân sách nhà nước của năm thực hiện do Bộ Tài chính báo cáo được Quốc hội xem xét, đánh giá lại chi tiết cho cấp ngân sách và cho các lĩnh vực.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm sau năm thực hiện (sơ bộ lần hai).

**2. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

- Được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Biểu số: 004.N/BCB-TC  
Ban hành ...  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 30 tháng 6 năm sau

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
VÀ CƠ CẤU CHI**  
Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Tài chính  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số chi (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
A	B	1	2
<b>Tổng chi ngân sách nhà nước</b>	<b>01</b>		
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>02</b>		
1. Chi đầu tư cho các dự án	03		
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp	04		
3. Chi đầu tư phát triển khác	05		
<b>II. Chi trả nợ lãi</b>	<b>06</b>		
<b>III. Chi viện trợ</b>	<b>07</b>		
<b>IV. Chi thường xuyên</b>	<b>08</b>		
1. Chi quốc phòng	09		
2. Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	10		
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11		
4. Chi khoa học công nghệ	12		
5. Chi y tế, dân số và gia đình	13		
6. Chi văn hóa thông tin	14		
7. Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	15		
8. Chi thể dục thể thao	16		
9. Chi bảo vệ môi trường	17		
10. Chi các hoạt động kinh tế	18		
11. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	19		
12. Chi bảo đảm xã hội	20		
13. Chi khác	21		
<b>V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>22</b>		
<b>VI. Dự phòng ngân sách</b>	<b>23</b>		

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 004.N/BCB-TC: Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi****1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu chi và cân đối ngân sách nhà nước của năm thực hiện do Bộ Tài chính báo cáo được Quốc hội xem xét, đánh giá lại chi tiết cho cấp ngân sách và cho các lĩnh vực.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm sau năm thực hiện (sơ bộ lần hai).

**2. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

- Được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

**Biểu số: 005.N/BCB-TC**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện

**THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Bổ sung từ NSTW cho NSĐP		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5
Cả nước	01					
Chia theo tỉnh/thành phố (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	02					
...	03					
	04					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 005.N/BCB-TC: Thu, chi cân đối ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Các chỉ tiêu của biểu theo nội dung thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện.

**2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

**Biểu số: 006.H/BCB-TC**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng

Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý

Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN  
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tháng, quý, năm

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Chỉ tiêu	Mã số	Dự toán năm (Tỷ đồng)	Ước thực hiện (Tỷ đồng)		Ước thực hiện so với (%)
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4
<b>A. TỔNG NGUỒN THU NSNN</b>	<b>01</b>				5
<b>I. Thu cân đối NSNN</b>	<b>02</b>				
1. Thu nội địa (không kể dầu thô)	03				
2. Thu từ dầu thô	04				
3. Thu cân đối từ hoạt động XNK	05				
4. Thu viện trợ	06				
<b>II. Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang</b>	<b>07</b>				
<b>B. TỔNG CHI NSNN</b>	<b>08</b>				
<b>Trong đó:</b>					
1. Chi đầu tư phát triển	09				
2. Chi trả nợ lãi	10				
3. Chi viện trợ	11				
4. Chi thường xuyên	12				
5. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	13				
6. Dự phòng ngân sách nhà nước	14				
7. Chi chuyển nguồn sang năm sau	15				
<b>C. BỘI CHI NSNN/BỘI THU NSNN</b>	<b>16</b>				
<b>D. CHI TRẢ NỢ GÓC</b>	<b>17</b>				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số 006.H/BCB-TC: Tình hình thực hiện cân đối ngân sách nhà nước**

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Các chỉ tiêu phù hợp với biểu báo cáo Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi, cân đối ngân sách nhà nước hàng tháng gửi báo cáo vào ngày 25 hàng tháng;

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi, cân đối ngân sách nhà nước quý gửi báo cáo vào ngày 25 tháng cuối quý;

+ Đối với báo cáo năm: sau 5 ngày kết thúc năm.

2. Nguồn số liệu

Số liệu được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Biểu số: 007.N/BCB-TC

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện

**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NGÀNH,  
LOẠI HÌNH KINH TẾ**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Tổng số	Chia ra			
			Kinh tế Nhà nước Trung Ương	Kinh tế Nhà nước địa phương	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5
<b>Tổng thu</b>	01					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02					
B. Khai khoáng	03					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04					
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	05					
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06					
F. Xây dựng	07					
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08					
H. Vận tải kho bãi	09					
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10					
J. Thông tin và truyền thông	11					
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12					
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13					
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14					
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15					

O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; báo dân xã hội bất buộc	16						
P. Giáo dục và đào tạo	17						
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18						
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19						
S. Hoạt động dịch vụ khác	20						
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	21						
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22						

**Người lập biên**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biên**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NGÀNH KINH TẾ**

**Biểu số: 008.N/BCB-TC**

Ban hành theo ...  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tài chính  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

Năm ...

	Mã số	Tổng số	Chi hoạt động khoa học công nghệ	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể; chi bảo đảm xã hội; chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội		Giáo dục - đào tạo, dạy nghề	Y tế dân số và gia đình	Phát thanh truyền hình, thông tin		Chi văn hóa thông tin; Thể dục thể thao
				Tổng số	Trong đó: Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam			Tổng số	Trong đó: Hoạt động Phát thanh, truyền hình	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Tổng chi</b>	<b>01</b>									
<b>I. Chi thường xuyên</b>	<b>02</b>									
<b>II. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>03</b>									
<b>III. Chi cho vay trong nước và góp vốn của NN</b>	<b>04</b>									
Cho vay đầu tư phát triển trong nước	05									

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Cho vay ngoài nước	06																	
Đóng góp vốn với các tổ chức quốc tế và tham gia góp vốn của NN	07																	
IV. Chi hỗ trợ địa phương khác	08																	
V. Vay và trả nợ gốc vay của NSNN	09																	
Vay và trả nợ gốc vay trong nước của NSNN	10																	
Vay và trả nợ gốc vay ngoài nước của NSNN	11																	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 007.N/BCB-TC: Thu ngân sách nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế**

**Biểu số 008.N/BCB-TC: Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế**

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Ghi vào biểu số liệu chính thức về chi ngân sách nhà nước của năm thực hiện chi tiết theo một số hoạt động của hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007.

- Nội dung chi tiêu của biểu theo các khoản thu, chi của mục lục ngân sách nhà nước năm thực hiện trong tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện.

2. Nguồn số liệu

Bộ Tài chính cung cấp thông tin theo Tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước trong năm thực hiện được Quốc hội thông qua.

**Biểu số: 009.N/BCB-TC**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện

**VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ**

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Năm...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm báo cáo-2		Năm báo cáo-1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>DƯ NỢ<sup>(1)</sup></b>	<b>01</b>						
Nợ nước ngoài	02						
Nợ trong nước	03						
<b>RÚT VỐN TRONG KỲ<sup>(2)</sup></b>	<b>04</b>						
Nợ nước ngoài	05						
Nợ trong nước	06						
<b>TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ<sup>(3)</sup></b>	<b>07</b>						
Nợ nước ngoài	08						
Nợ trong nước	09						
Trong đó:							
<b>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</b>	<b>10</b>						
Nợ nước ngoài	11						
Nợ trong nước	12						
<b>Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ</b>	<b>13</b>						
Nợ nước ngoài	14						
Nợ trong nước	15						

**Chú thích:** (1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ  
(2),(3) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 010.N/BCB-TC**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện

**VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA**  
Năm ...Đơn vị báo cáo:  
Bộ Tài chínhĐơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm báo cáo-2		Năm báo cáo-1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>DƯ NỢ<sup>(1)</sup></b>	<b>01</b>						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	02						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	03						
<b>RÚT VỐN TRONG KỲ<sup>(2)</sup></b>	<b>04</b>						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	05						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	06						
<b>TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ<sup>(3)</sup></b>	<b>07</b>						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	08						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	09						
Trong đó:							
<b>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</b>	<b>10</b>						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	11						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	12						
<b>Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ</b>	<b>13</b>						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	14						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	15						

**Chú thích:** (1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ

(2),(3) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 011.N/BCB-TC**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện

**VAY VÀ TRẢ NỢ CÔNG**  
Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm báo cáo-2		Năm báo cáo-1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>DƯ NỢ<sup>(1)</sup></b>	<b>01</b>						
Nợ nước ngoài	02						
Nợ trong nước	03						
<b>RÚT VỐN TRONG KỲ<sup>(2)</sup></b>	<b>04</b>						
Nợ nước ngoài	05						
Nợ trong nước	06						
<b>TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ<sup>(3)</sup></b>	<b>07</b>						
Nợ nước ngoài	08						
Nợ trong nước	09						
Trong đó:							
<b>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</b>	<b>10</b>						
Nợ nước ngoài	11						
Nợ trong nước	12						
<b>Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ</b>	<b>13</b>						
Nợ nước ngoài	14						
Nợ trong nước	15						

Chú thích:

(1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ

(2),(3) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 009.N/BCB-TC: Vay và trả nợ của Chính phủ**

**Biểu số 010.N/BCB-TC: Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia**

**Biểu số 011.N/BCB-TC: Vay và trả nợ công**

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Các chỉ tiêu phù hợp với biểu báo cáo Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

- Kỳ báo cáo: Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện.

2. Nguồn số liệu

Số liệu được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

**Biểu số: 012.N/BCB-TC**  
Ban hành theo ...  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 30 tháng 6 năm sau

**DOANH THU PHÍ, TỔNG CHI  
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ  
MÔI GIỚI BẢO HIỂM**  
Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Tài chính  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Doanh thu phí bảo hiểm gốc, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm	Tổng chi trả bảo hiểm, chi hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm
A	B	1	2
<b>BẢO HIỂM NHÂN THỌ</b>	01		
I. Doanh nghiệp nhà nước	02		
.....	...		
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	...		
.....	...		
III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	...		
.....	...		
<b>BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ</b>	...		
I. Doanh nghiệp nhà nước	...		
.....	...		
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	...		
.....	...		
III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	...		
.....	...		
<b>MÔI GIỚI BẢO HIỂM</b>	...		
I. Doanh nghiệp nhà nước	...		
.....	...		
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	...		
.....	...		
III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	...		
.....	...		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 012.N/BCB-TC: Doanh thu phí, tổng chi hoạt động kinh doanh và môi giới bảo hiểm**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Doanh thu phí bảo hiểm gốc, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm:

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản, gồm: giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm và chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ; giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm: là tổng số hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

- Doanh thu phí bảo hiểm và tổng chi trả bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm phân theo thành phần kinh tế.

- Tổng chi trả bảo hiểm, chi hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm:

+ Đối với DNBH phi nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Đối với DNBH nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của DNBH nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm:

Là tổng chi phí trực tiếp của hoạt động môi giới bảo hiểm tính trừ vào kết quả hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm trong năm, bao gồm: Chi môi giới bảo hiểm; Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp; Chi khác hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm.

**2. Nguồn số liệu**

Tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm.

Biểu số: 013.K/BCB-TC

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo .....

Kỳ ... tháng ... năm ...

Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Từ ngày ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị nhận báo cáo:

05 ngày làm việc sau kỳ báo cáo

Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
<b>Tổng trị giá</b>	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
<b>Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)</b>					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Hàng rau quả	"	x		x	
3. Hạt điều	Tấn				
4. Cà phê	"				
5. Chè	"				
6. Hạt tiêu	"				
7. Gạo	"				
8. Sắn và các sản phẩm từ sắn	"				
- Sắn	"				
9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD	x		x	
10. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x		x	
11. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
12. Clanhke và xi măng	"				
13. Than các loại	"				
14. Dầu thô	"				
15. Xăng dầu các loại	"				
16. Hóa chất	USD	x		x	
17. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
18. Phân bón các loại	Tấn				
19. Chất dẻo nguyên liệu	"				
20. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
21. Cao su	Tấn				
22. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
23. Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	"	x		x	
24. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	"	x		x	
25. Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x		x	
- Sản phẩm gỗ	"	x		x	

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
26. Giấy và các sản phẩm từ giấy	"	x		x	
27. Xơ, sợi dệt các loại	Tấn				
28. Hàng dệt, may	USD	x		x	
- Vải các loại	"	x		x	
29. Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	"	x		x	
30. Giày dép các loại	"	x		x	
31. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
32. Sản phẩm gốm, sứ	"	x		x	
33. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	
34. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
35. Sắt thép các loại	Tấn				
36. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
37. Kim loại thường khác và sản phẩm	"	x		x	
38. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
39. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
40. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
41. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	"	x		x	
42. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
43. Phương tiện vận tải và phụ tùng:	"	x		x	
- Tàu thuyền các loại	"	x		x	
- Phụ tùng ô tô	"	x		x	
44. Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	"	x		x	
45. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	"	x		x	
46. Hàng hóa khác	"	x		x	

**Ghi chú:** (\*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 014.K/BCB-TC

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo .....

Kỳ ... tháng ... năm ...

Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Từ ngày ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị nhận báo cáo:

05 ngày làm việc sau kỳ

Tổng cục Thống kê

báo cáo

A	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
B		1	2	3	4
<b>Tổng trị giá</b>	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
<b>Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)</b>					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Sữa và sản phẩm sữa	"	x		x	
3. Hàng rau quả	"	x		x	
4. Hạt điều	Tấn				
5. Lúa mì	"				
6. Ngô	"				
7. Đậu tương	"				
8. Dầu mỡ động thực vật	USD	x		x	
9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	x		x	
10. Chế phẩm thực phẩm khác	"	x		x	
11. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x			
12. Nguyên phụ liệu thuốc lá	"	x		x	
13. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
14. Than các loại	"				
15. Dầu thô	"				
16. Xăng dầu các loại	"				
- Xăng	"				
- Diesel	"				
- Mazut	"				
- Nhiên liệu bay	"				
17. Khí đốt hóa lỏng	"				
18. Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD	x		x	
19. Hóa chất	"	x		x	

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
20. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
21. Nguyên phụ liệu dược phẩm	"	x		x	
22. Dược phẩm	"	x		x	
23. Phân bón các loại	Tấn				
- Phân Ure	"				
- Phân NPK	"				
- Phân DAP	"				
- Phân SA	"				
- Phân Kali	"				
24. Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD	x		x	
25. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	"	x		x	
26. Chất dẻo nguyên liệu	Tấn				
27. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
28. Cao su	Tấn				
29. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
30. Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x		x	
31. Giấy các loại	Tấn				
32. Sản phẩm từ giấy	USD	x		x	
33. Bông các loại	Tấn				
34. Xơ, sợi dệt các loại	"				
35. Vải các loại	USD	x		x	
36. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
37. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	
38. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
39. Phế liệu sắt thép	Tấn				
40. Sắt thép các loại	"				
- Phôi thép	"				
41. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
42. Kim loại thường khác	Tấn				
- Đồng	"				



	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
43. Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x		x	
44. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
45. Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	x		x	
46. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
47. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
48. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	"	x		x	
49. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
50. Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc				
- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	"				
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	"				
- Ô tô vận tải	"				
51. Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD	x		x	
52. Xe máy và linh kiện, phụ tùng	"	x		x	
53. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	"	x		x	
54. Hàng hóa khác	"	x		x	

**Ghi chú:** (\*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 015.T/BCB-TC

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo ...

Tháng ...

Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

10 ngày làm việc sau

Tổng cục Thống kê

tháng báo cáo

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
<b>Tổng trị giá</b>	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
<b>Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)</b>					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Hàng rau quả	"	x		x	
3. Hạt điều	Tấn				
4. Cà phê	"				
5. Chè	"				
6. Hạt tiêu	"				
7. Gạo	"				
8. Sản và các sản phẩm từ sản	"				
- Sản	"				
9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD	x		x	
10. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x		x	
11. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
12. Clanhke và xi măng	"				
13. Than các loại	"				
14. Dầu thô	"				
15. Xăng dầu các loại	"				
16. Hóa chất	USD	x		x	
17. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
18. Phân bón các loại	Tấn				
19. Chất dẻo nguyên liệu	"				
20. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
21. Cao su	Tấn				
22. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
23. Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	"	x		x	
24. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	"	x		x	
25. Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x		x	
- Sản phẩm gỗ	"	x		x	
26. Giấy và các sản phẩm từ giấy	"	x		x	
27. Xơ, sợi dệt các loại	Tấn				
28. Hàng dệt, may	USD	x		x	
- Vải các loại	"	x		x	
29. Vải màn, vải kỹ thuật khác	"	x		x	

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
30. Giày dép các loại	USD	x		x	
31. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
32. Sản phẩm gốm, sứ	"	x		x	
33. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	
34. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
35. Sắt thép các loại	Tấn				
36. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
37. Kim loại thường khác và sản phẩm	"	x		x	
38. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
39. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
40. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
41. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	"	x		x	
42. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
43. Phương tiện vận tải và phụ tùng	"	x		x	
44. Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	"	x		x	
45. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	"	x		x	
46. Hàng hóa khác	"	x		x	

**Ghi chú:** (\*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 016.T/BCB-TC

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo ...

Tháng ...

Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

10 ngày làm việc sau

Tổng cục Thống kê

tháng báo cáo

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
<b>Tổng trị giá</b>	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
<b>Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)</b>					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Sữa và sản phẩm sữa	"	x		x	
3. Hàng rau quả		x		x	
4. Hạt điều	Tấn				
5. Lúa mì	"				
6. Ngô	"				
7. Đậu tương	"				
8. Dầu mỡ động thực vật	USD	x		x	
9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	x		x	
10. Chế phẩm thực phẩm khác	"	x		x	
11. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x			
12. Nguyên phụ liệu thuộc lá	"	x		x	
13. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
14. Than các loại	"				
15. Dầu thô	"				
16. Xăng dầu các loại	"				
17. Khí đốt hóa lỏng	"				
18. Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD	x		x	
19. Hóa chất	"	x		x	
20. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
21. Nguyên phụ liệu dược phẩm	"	x		x	
22. Dược phẩm	"	x		x	
23. Phân bón các loại	Tấn				
24. Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD	x		x	
25. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	"	x		x	
26. Chất dẻo nguyên liệu	Tấn				
27. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
28. Cao su	Tấn				
29. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
30. Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x		x	
31. Giấy các loại	Tấn				

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
32. Sản phẩm từ giấy	USD	x		x	
33. Bông các loại	Tấn				
34. Xơ, sợi dệt các loại	"				
35. Vải các loại	USD	x		x	
36. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
37. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	
38. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
39. Phế liệu sắt thép	Tấn				
40. Sắt thép các loại	"				
41. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
42. Kim loại thường khác	Tấn				
43. Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x		x	
44. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
45. Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	x		x	
46. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
47. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
48. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	"	x		x	
49. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
50. Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc				
51. Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD	x		x	
52. Xe máy và linh kiện, phụ tùng	"	x		x	
53. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	"	x		x	
54. Hàng hóa khác	"	x		x	

*Ghi chú: (\*)* Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 017.T/BCB-TC

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

10 ngày làm việc sau

tháng báo cáo

**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC  
DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ  
TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)**

Tháng ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
<b>Tổng trị giá</b>	USD	x		x	
<b>Nhóm/Mặt hàng chủ yếu</b>					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 013.K/BCB-TC)					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 018.T/BCB-TC  
Ban hành theo ...  
Ngày nhận báo cáo:  
10 ngày làm việc sau  
tháng báo cáo

**NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA  
CÁC DOANH NGHIỆP CÓ  
VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP  
NƯỚC NGOÀI (FDI)**  
Tháng ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Tài chính  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
<b>Tổng trị giá</b>	USD	x		x	
<b>Nhóm/Mặt hàng chủ yếu</b>					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 014.K/BCB-TC)					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 019.T/BCB-TC**  
Ban hành theo ...  
Ngày nhận báo cáo:  
10 ngày làm việc sau  
tháng báo cáo

**TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU  
CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

Tháng ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Tài chính  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Đơn vị: USD

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo
A	1	2	3	4
<b>Tổng trị giá</b>				
<b>Chia theo tỉnh/thành phố</b> (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 020.T/BCB-TC**  
Ban hành theo ...  
Ngày nhận báo cáo:  
10 ngày làm việc sau  
tháng báo cáo

**XUẤT KHẨU SANG MỘT SỐ  
NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ CHIA  
THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU**  
Tháng ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Tài chính  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Nước (*)/mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4

*Ghi chú: (\*)* Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thuộc khối ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 022.H/BCB-TC**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo: 60 ngày  
sau kỳ báo cáo quý; 30/9  
năm sau kỳ báo cáo năm**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA**  
(Báo cáo quý, năm bằng file dữ liệu)

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Mã số hàng hóa (AHTN8 số)	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến	Phương thức vận chuyển <sup>(*)</sup>	Kỳ báo cáo (quý, năm)	
					Lượng	Trị giá (USD)
A	B	C	D	E	1	2

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup> Bắt đầu thực hiện từ năm 2019.**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 023.H/BCB-TC**  
Ban hành theo ...  
Ngày nhận báo cáo: 60 ngày  
sau kỳ báo cáo quý, 30/9  
năm sau kỳ báo cáo năm

**NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**  
(Báo cáo quý, năm bằng file dữ liệu)

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Tài chính  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Mã số hàng hóa (AHTN 8 số)	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ	Phương thức vận chuyển <sup>(*)</sup>	Kỳ báo cáo (quý, năm)	
					Lượng	Trị giá (USD)
A	B	C	D	E	1	2

**Ghi chú:** \* Bắt đầu thực hiện từ năm 2019.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 024.H/BCB-TC**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo: 15 ngày sau

kỳ báo cáo quý, 90 ngày sau kỳ

báo cáo năm

**HÀNG HÓA TÁI XUẤT****KHẤU**

Quý, năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
<b>Tổng trị giá</b>	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)		x		x	
(Mặt hàng: Dựa theo danh mục mặt hàng của Biểu 013.K/BCB-TC)					

Ghi chú: Bắt đầu thực hiện từ năm 2019

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Từ Biểu số 013.K/BCB-TC đến Biểu số 024.H/BCB-TC**

Thông kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam được thực hiện theo “Hệ thống thương mại chung”.

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

**a) Khái niệm**

a.1) *Hàng hóa xuất khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá xuất khẩu hàng hóa được tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ. Trong đó:

- Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

a.2) *Hàng hóa nhập khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá nhập khẩu được tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương, là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ.

Hàng hoá nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, trong đó:

- Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

**b) Phạm vi thống kê**

b.1) Hàng hóa được tính trong thống kê xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

(1) Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;

(3) Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: thành phẩm hoàn trả sau gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thoả thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp.

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài; hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt.

(5) Hàng hóa tái xuất/tái nhập: Hàng hoá nước ngoài/Hàng hóa trong nước đã nhập khẩu/xuất khẩu và được thống kê vào nhập khẩu/xuất khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật;

(6) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro... liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu (Hàng hóa mà trước đó đã được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất);

(9) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái xuất, tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;

(10) Hàng hoá mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

- Vàng phi tiền tệ: là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng, xu, vàng trang sức... dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng, tổ chức khác nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác...theo quy định của pháp luật;

- Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm..., được sản xuất để dùng chung cho mọi khách hàng hoặc để mua/bán thông thường mà không được đặt hàng theo yêu cầu riêng (trừ các loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật...);

- Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi/đưa vào lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường, được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;

- Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

- Dầu thô và khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn được mua, bán với nước ngoài;

- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;

- Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);

- Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;

- Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại.

- Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài.

b.2) Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:

(1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

(2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.

(3) Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop).

(4) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: hàng tham dự triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải.

(5) Hàng hoá chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích chuyển tải, quá cảnh.

(6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

- Hàng hoá thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị): không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê.

- Hàng hoá của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam.

- Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo qui định của pháp luật.

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy, tiền séc và chứng khoán đã phát hành trong khâu lưu thông.

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rộng dùng để chứa hàng hóa: Công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa.

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác).

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng.

- Hàng hóa đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp.

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước.



- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.

c) Phương pháp tính

Thời điểm thống kê: Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những thay đổi trên tờ khai hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin hải quan và được điều chỉnh trong các báo cáo thống kê.

Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: Là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo các nguyên tắc sau:

- Đối với hàng hoá xuất khẩu là giá của hàng hoá tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế (trị giá tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương);

- Đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (trị giá tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương);

- Trong trường hợp trị giá thống kê của hàng hoá không xác định được theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu) và điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) thì căn cứ vào hồ sơ hải quan và các nguồn thông tin khác để quy đổi.

Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù

- Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhiều lần thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại hay các giấy tờ có giá này).

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không phải chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin).

- Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung.

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: tính trị giá toàn bộ hàng hoá nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp.

- Các giao dịch không khai trị giá (ví dụ: hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,...) thì trị giá của hàng hóa trong thống kê được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan.

- Hàng trả lại: trị giá thống kê là trị giá hàng hóa được định giá theo trị giá của giao dịch xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu: trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan.

- Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính giá trị của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự (loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính);

- Hàng hóa kèm dịch vụ: Trị giá thống kê xác định theo FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu), giá CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) của hàng hóa và loại trừ các phí dịch vụ.

Loại tiền và tỷ giá: Trị giá thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng đôla Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ sử dụng trong thống kê.

Đơn vị tính lượng: Sử dụng đơn vị tính quy định trong Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

Đối với đơn vị tính lượng quy đổi sử dụng trong các mẫu biểu thống kê: các đơn vị tính lượng khác nhau được quy đổi về đơn vị tính thống nhất trong mẫu biểu căn cứ vào các dữ liệu từ hồ sơ hải quan.

Nước đối tác thương mại:

Xuất khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến”: Là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hoá của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hoá trung chuyển, quá cảnh.

Nhập khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ xuất xứ” là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

## 2. Cách ghi biểu

Quy định cách ghi số liệu:

- Không phải thu thập số liệu và báo cáo: Biểu thị bằng dấu gạch chéo (X).

- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: Biểu thị bằng dấu gạch ngang (-).

- Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu báo cáo: Biểu thị bằng dấu 3 chấm (...).

**Biểu số 013.K/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa (kỳ 15 ngày)**

**Biểu số 014.K/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa (kỳ 15 ngày)**

**Biểu số 015.T/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa (tháng)**

**Biểu số 016.T/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa (tháng)**

**Biểu số 017.T/BCB-TC: Xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng)**

**Biểu số 018.T/BCB-TC: Nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng)**

- Cột A:

+ Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1

+ Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo qui định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI).

+ Nhóm/mặt hàng chủ yếu: Danh mục nhóm mặt hàng chủ yếu trong biểu 013.K/BCB-TC, 014.K/BCB-TC, được cập nhật hoặc sửa đổi căn cứ vào tình hình thực tế do Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) đề xuất và thống nhất với Tổng cục Thống kê. Nhóm/mặt hàng chủ yếu trong biểu 015.T/BCB-TC; 016.T/BCB-TC; 017.T/BCB-TC và 018.T/BCB-TC được lựa chọn dựa trên danh mục biểu 013.K/BCB-TC và 014.K/BCB-TC.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong kỳ/tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết kỳ/tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ/tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

**Biểu số 019.T/BCB-TC: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố (tháng)**

- Cột A: Ghi tên của toàn bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Số liệu của mỗi tỉnh, thành phố được tổng hợp từ tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu của toàn bộ các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký mã số doanh nghiệp tại tỉnh, thành phố đó.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp trị giá xuất khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu tổng hợp trị giá nhập khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

**Biểu số 020.T/BCB-TC: Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)**

**Biểu số 021.T/BCB-TC: Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)**

- Cột A: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại” và các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 013.K/BCB-TC và Biểu số 014.K/BCB-TC.

Danh mục các nước, vùng lãnh thổ trong 2 biểu báo cáo này bao gồm:

+ Các nước là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các nước đối tác thương mại lớn của ASEAN;

+ Các nước là thành viên của Liên minh châu Âu (EU);

+ Các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam;

+ Các nước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn tính theo từng châu lục và các trường hợp khác theo rà soát hàng năm về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Tổng cục Hải quan.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh trong tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở Cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh từ ngày 1/1 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

**Biểu số 022.H/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa** (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

**Biểu số 023.H/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa** (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

- **Cột A (Mã số hàng hóa):** Ghi mã số hàng hóa tương ứng với mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (Bộ Tài chính ban hành), cấp mã AHTN8 chữ số.

- **Cột B (Mô tả hàng hóa):** Ghi rõ tên từng loại hàng hóa tương ứng với mã HS của hàng hóa ở cột A.

- **Cột C (Đơn vị tính lượng):** Ghi đơn vị tính lượng tương ứng của hàng hóa.

- **Cột D:** Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại”.

+ **Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (Biểu số 022.H/BCB-TC):** Là nước, vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hoá của Việt Nam sẽ được chuyển đến nước, vùng lãnh thổ đó để bốc dỡ, không tính nước, vùng lãnh thổ mà hàng hoá trung chuyển, quá cảnh.

+ **Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ (Biểu số 023.H/BCB-TC):** Là nước, vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

- **Cột E:** Ghi phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu phân chia theo:

+ Đường không;

+ Đường thủy;

+ Đường bộ;

+ Loại khác.

- **Cột 1 và 2:** Ghi số liệu lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng của từng dòng hàng hóa phát sinh trong quý (đối với báo cáo quý) và cả năm (đối với báo cáo năm), bao gồm cả các số liệu được đã được điều chỉnh, cập nhật trong kỳ báo cáo theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

**Biểu số 024.H/BCB-TC: Hàng hóa tái xuất khẩu** (Quý, năm): Thực hiện từ năm 2019

- **Cột A:**

+ **Tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu:** Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng tái xuất khẩu xác định được tối đa theo quy định về phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1.

+ **Trị giá hàng hóa tái xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài:** Ghi tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI).

+ **Mặt hàng:** Ghi mặt hàng tái xuất khẩu (theo danh mục mặt hàng của Biểu 013.K/BCB-TC) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu trong Biểu 013.K/BCB-TC.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh trong quý báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh từ ngày 1/1 đến hết quý báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

### 3. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hải quan bao gồm: Tờ khai hải quan hoặc các chứng từ thay thế tờ khai hải quan; các chứng từ có liên quan như: hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ liên quan khác;

- Các thông tin từ các hệ thống nghiệp vụ hải quan;

- Báo cáo của các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Hải quan;

- Các thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước, các hãng vận tải, hiệp hội, doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức nước ngoài.



(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)																				
.....	02																			
.....	...																			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Ngày ... tháng ... năm ...**  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 025.H/BCB-TC: Thu ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố**

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung chỉ tiêu của biểu gồm các khoản thu theo sắc thuế.

- Kỳ báo cáo: Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện.

2. Nguồn số liệu: Từ Bộ Tài chính



Biểu số: 026.H/BCB-TC

Ban hành theo Quyết định số 715 QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

**CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN CHIA  
THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Chi thường xuyên	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng đoàn thể, chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; chi bảo đảm xã hội
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp y tế dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự phát thanh truyền hình, thông tin	Sự nghiệp TDTT	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Cả nước	01								
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>									
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)									
.....	02								
.....	...								

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 026.H/BCB-TC: Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố**

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung chi tiêu của biểu theo các khoản chi của mục lục ngân sách nhà nước theo quy định.

- Kỳ báo cáo: Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện.

2. Nguồn số liệu: Từ Bộ Tài chính.

**SỐ LAO ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỞNG BẢO HIỂM  
CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Tài chính  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

(6 tháng, năm)  
Kỳ báo cáo ... năm ...

**Biểu số: 027.H/BCB-TC**  
Ban hành theo Quyết định số 715 QĐ-TTg ngày  
22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.  
Ngày nhận báo cáo:  
Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện  
Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện  
Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11  
năm thực hiện  
Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

				<i>Đơn vị tính: Người</i>	
	Mã số	Tổng số	Phi nhân thọ	Nhân thọ	Môi giới bảo hiểm
A	B	1	2	3	4
<b>Cá nước</b>	<b>01</b>				
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>					
(Chỉ theo Danh mục đơn vị hành chính)					
.....	02				
.....	...				

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 027.H/BCB-TC: Số lao động của thị trường bảo hiểm chia theo tỉnh, thành phố**

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Các chỉ tiêu lao động bình quân chia theo từng loại bảo hiểm (nhân thọ, phi nhân thọ, môi giới bảo hiểm) của 6 tháng và cả năm theo tỉnh, thành phố.

b) Phương pháp tính

Lấy trực tiếp từ các chỉ tiêu trong báo cáo của Bộ Tài Chính.

2. Cách ghi biểu

Ghi số liệu lao động bình quân phát sinh trong năm.

3. Nguồn số liệu: Bộ Tài Chính

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-NHNN	Tổng phương tiện thanh toán; tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
2	002.H/BCB-NHNN	Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo tỉnh, thành phố)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
3	003.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo kỳ hạn, loại tiền)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
4	004.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo loại hình kinh tế)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
5	005.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo ngành kinh tế)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
6	006.H/BCB-NHNN	Lãi suất	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
7	007.H/BCB-NHNN	Cán cân thanh toán quốc tế	Quý, năm	90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
8	008.H/BCB-NHNN	Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VND và USD	Tháng, quý, năm	Số chính thức tháng: Ngày 22 của tháng tiếp theo sau tháng báo cáo Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

**Biểu số: 001.H/BCB-NHNN**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

**TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN, TIỀN GỬI  
VÀ TỐC ĐỘ TĂNG (GIẢM)**

(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số dư (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối năm trước (%)
A	B	1	2	3
<b>TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN</b>	<b>01</b>			
1. Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng	02			
2. Tiền gửi	03			
<b>2.1. Tiền gửi bằng đồng Việt Nam</b>	<b>04</b>			
a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	05			
Trong đó: + Không kỳ hạn	06			
+ Có kỳ hạn	07			
b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư	08			
Trong đó: + Không kỳ hạn	09			
+ Có kỳ hạn	10			
<b>2.2. Tiền gửi bằng ngoại tệ</b>	<b>11</b>			
a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	12			
Trong đó: + Không kỳ hạn	13			
+ Có kỳ hạn	14			
b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư	15			
Trong đó: + Không kỳ hạn	16			
+ Có kỳ hạn	17			

	Mã số	Số dư (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối năm trước (%)
A	B	1	2	3
<b>2.3. Phát hành giấy tờ có giá</b>				
a. Bảng đồng Việt Nam	18			
b. Bảng ngoại tệ và vàng	19			
	20			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Ngày ... tháng ... năm ...**  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số 001.H/BCB-NHNN: Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)**

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

\* Tổng phương tiện thanh toán bao gồm:

- Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng.

- Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình.

- Các loại giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành cho các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam gồm chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, các chứng khoán nợ...

\* Tiền gửi: Là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ và vàng tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thoả thuận.

Tiền gửi không kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế và cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới dạng không kỳ hạn. Loại tiền gửi này có thể được sử dụng trực tiếp để thực hiện thanh toán, chuyển tiền bằng cách viết séc, hối phiếu, lệnh chi, hoặc bằng các phương tiện thanh toán trực tiếp khác.

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế có kỳ hạn và tiền gửi của cá nhân có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Phương pháp tính

Tiền mặt trong lưu thông được tính bằng tổng số tiền do Ngân hàng Nhà nước phát hành trừ đi tiền mặt tồn quỹ tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư và được trích ra từ các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Nguồn số liệu

Báo cáo cân đối tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước; báo cáo cân đối tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số: 002.H/BCB-NHNN

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày kể từ

ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Số chính thức năm: 90 ngày kể từ

ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

**SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN, DƯ NỢ TÍN DỤNG CỦA  
CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH  
NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**  
(*Chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*)

(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo:.....năm .....

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số dư huy động vốn			Dư nợ tín dụng		
		Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)	Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh, thành phố							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)							

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 002.H/BCB-NHNN: Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

**a) Khái niệm**

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: Cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Số dư huy động vốn là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ và vàng tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thoả thuận.

**b) Phương pháp tính**

Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Biểu số: 003.H/BCB-NHNN**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

**DƯ NỢ TÍN DỤNG CỦA  
CÁC TỔ CHỨC TÍN  
DỤNG, CHI NHÁNH  
NGÂN HÀNG  
NƯỚC NGOÀI**  
(Chia theo kỳ hạn, loại tiền)  
(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối năm trước (%)
A	B	1		
<b>I. Bảng đồng Việt Nam</b>	01			
1. Ngắn hạn	02			
2. Trung và dài hạn	03			
<b>II. Bảng ngoại tệ</b>	04			
1. Ngắn hạn	05			
2. Trung và dài hạn	06			
<b>III. Tổng cộng (07=08+09)</b>	07			
1. Ngắn hạn (08=02+05)	08			
2. Trung và dài hạn(09=03+06)	09			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.H/BCB-NHNN: Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (theo kỳ hạn và loại tiền)**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

**a) Khái niệm**

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: Cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 năm và tối đa 05 năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 năm.

**b) Phương pháp tính**

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

**2. Nguồn số liệu**

Báo cáo cân đối tài khoản kế toán của các tổ chức, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Biểu số: 004.H/BCB-NHNN**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

**DỰ NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG,  
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**

(Chia theo loại hình kinh tế)

(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối năm trước (%)
A	B	1	2	3
1. Công ty nhà nước	01			
2. Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02			
3. Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chỉ phối	03			
4. Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04			
5. Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chỉ phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	05			
6. Công ty cổ phần khác	06			
7. Công ty hợp danh	07			
8. Doanh nghiệp tư nhân	08			
9. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09			
10. Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10			
11. Hộ kinh doanh, cá nhân	11			
12. Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12			
13. Khác	13			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 004.H/BCB-NHNN: Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Chia theo loại hình kinh tế)**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

**a) Khái niệm**

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: Cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

**b) Phương pháp tính**

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại hình tổ chức và cá nhân phù hợp với các quy định tại Luật Doanh nghiệp (năm 2014), Luật Đầu tư (2014), Luật Hợp tác xã (2012), Luật doanh nghiệp nhà nước (2003). Cụ thể:

Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

(1) Công ty nhà nước: Là tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 nhưng chưa thực hiện chuyển đổi mô hình theo Luật Doanh nghiệp năm 2014.

(2) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ: Là doanh nghiệp do một tổ chức nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

(3) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ: Là doanh nghiệp có từ một thành viên trở lên là tổ chức nhà nước có tổng vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp.

(4) Công ty trách nhiệm hữu hạn khác: Là công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng không được xếp vào nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn quy định tại điểm 2 và 3 nêu trên.

(5) Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ công ty.

(6) Công ty cổ phần khác: Là công ty cổ phần nhưng không được xếp vào các công ty cổ phần quy định tại điểm 5 nêu trên.

(7) Công ty hợp danh: Là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

(8) Doanh nghiệp tư nhân: Là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

(9) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

(10) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Được tổ chức quản lý và đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã (năm 2012).

(11) Hộ kinh doanh, cá nhân: Bao gồm cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Tín dụng cấp cho các cán bộ, sinh viên, các đối tượng đi lao động nước ngoài được phân tổ vào loại hình này.

(12) Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội: Bao gồm các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trường học, hội, hiệp hội,...

(13) Khác: Là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1 đến điểm 12 nêu trên.

## 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.



**Biểu số: 005.H/BCB-NHNN**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày

cuối cùng của kỳ báo cáo

Số chính thức năm: 90 ngày kể từ

ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

**DỰ NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG,  
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**

*(Chia theo ngành kinh tế)*

(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo:.....năm .....

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối năm trước (%)
A	B			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	01			
B. Khai khoáng	02			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	03			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	04			
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	05			
F. Xây dựng	06			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	07			
H. Vận tải kho bãi	08			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	09			
J. Thông tin và truyền thông	10			

K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	12			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14			
O. Hoạt động của Đảng công sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	15			
P. Giáo dục và đào tạo	16			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18			
S. Hoạt động dịch vụ khác	19			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình	20			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	21			

**Người lập biên**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biên**  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 005.H/BCB-NHNN: Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo ngành kinh tế)**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

**a) Khái niệm**

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

**b) Phương pháp tính**

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo ngành kinh tế cấp 1. Nội dung các ngành kinh tế thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Biểu số: 006.H/BCB-NHNN**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

**LÃI SUẤT**

(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

**PHẦN A: LÃI SUẤT TIỀN GỬI VÀ CHO VAY***Đơn vị tính: %/năm*

	Mã số	Lãi suất bình quân
A	B	I
<b>I. LÃI SUẤT VNĐ</b>		
1. Lãi suất tiền gửi tiết kiệm		
- Không kỳ hạn	01	
- Kỳ hạn 3 tháng	02	
- Kỳ hạn 6 tháng	03	
- Kỳ hạn 12 tháng	04	
- Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng	05	
- Kỳ hạn trên 24 tháng	06	
2. Lãi suất cho vay		
- Cho vay ngắn hạn	07	
- Cho vay trung hạn và dài hạn	08	
<b>II. LÃI SUẤT USD</b>		
1. Lãi suất tiền gửi tiết kiệm		
- Không kỳ hạn	09	
- Kỳ hạn 3 tháng	10	
- Kỳ hạn 6 tháng	11	
- Kỳ hạn 12 tháng	12	
- Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng	13	
- Kỳ hạn trên 24 tháng	14	
2. Lãi suất cho vay		
- Cho vay ngắn hạn	15	
- Cho vay trung hạn và dài hạn	16	

**PHẦN B: LÃI SUẤT CHO VAY, GỬI TIỀN BÌNH QUÂN TRÊN  
THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG**

*Đơn vị tính: %/năm*

<b>Kỳ hạn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Loại tiền VNĐ</b>	<b>Loại tiền USD</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
1. Qua đêm	01		
2. 01 tuần	02		
3. 02 tuần	03		
4. 01 tháng	04		
5. 03 tháng	05		
6. 06 tháng	06		
7. 09 tháng	07		

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 006.H/BCB-NHNN: Lãi suất****A. Lãi suất tiền gửi và cho vay**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

## a) Khái niệm

- Lãi suất tiền gửi: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền gửi trong một năm.
- Lãi suất cho vay: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay trong một năm.

## b) Phương pháp tính

Lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân, lãi suất cho vay bình quân cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất tiền gửi thực tế phổ biến, bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất cho vay thực tế phổ biến mà các tổ chức tín dụng áp dụng trong kỳ báo cáo.

## 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**B. Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

## a) Khái niệm

Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng là lãi suất bình quân của các khoản cho vay, gửi tiền giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên thị trường liên ngân hàng đối với từng loại tiền theo từng kỳ hạn nhất định.

## b) Phương pháp tính

Công thức tính lãi suất:

Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng được tính như sau:

$$\text{Lãi suất bình quân Quý/năm} = \frac{\sum_{i=1}^n T_i}{n}$$

Trong đó:  $T_i$  là lãi suất bình quân tháng thứ  $i$ ,  $n$  là số tháng trong kỳ (nếu là lãi suất bình quân Quý thì  $n=3$ , nếu là lãi suất bình quân năm thì  $n=12$ ).

$$T_i = \frac{\sum_{i=1}^m N_i}{m}$$

Trong đó:  $N_i$  là lãi suất bình quân ngày thứ  $i$  trong tháng,  $m$  là số ngày làm việc trong tháng.

Công thức tính  $N_i$  (phương pháp bình quân gia quyền):

$$N_i = \frac{\sum_{i=1}^k A_i \times L_i}{\sum_{i=1}^k A_i}$$

Trong đó:  $A_i$  là doanh số giao dịch của món thứ  $i$  trong ngày;  $L_i$  là lãi suất của món giao dịch thứ  $i$  tương ứng với  $i = 1, 2, 3, \dots, k$ .

## 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Biểu số: 007.H/BCB-NHNN**  
Ban hành theo ...  
Ngày nhận báo cáo:  
Số chính thức quý: 90 ngày kể từ  
ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

**CÁN CÂN THANH TOÁN**  
**QUỐC TẾ**  
(Quý, Năm)  
Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD

A	Mã số	Giá trị
	B	I
<b>A. CÁN CÂN VĂNG LAI</b>	01	
Hàng hóa: Xuất khẩu f.o.b	02	
Hàng hóa: Nhập khẩu f.o.b	03	
<i>Hàng hóa (ròng)</i>	04	
Dịch vụ: Xuất khẩu	05	
Dịch vụ: Nhập khẩu	06	
<i>Dịch vụ (ròng)</i>	07	
Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Thu	08	
Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Chi	09	
<i>Thu nhập (Thu nhập sơ cấp) (ròng)</i>	10	
Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Thu	11	
Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Chi	12	
<i>Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp) (ròng)</i>	13	
<b>B. CÁN CÂN VỐN</b>	14	
Cán cân vốn: Thu	15	
Cán cân vốn: Chi	16	
<i>Tổng cán cân vãng lai và cán cân vốn</i>	17	
<b>C. CÁN CÂN TÀI CHÍNH</b>	18	
Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài: Tài sản có	19	
Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ	20	
<i>Đầu tư trực tiếp (ròng)</i>	21	
Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài: Tài sản có	22	
Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ	23	
Chứng khoán nợ	24	
Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ	25	
Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ	26	
Chứng khoán nợ	27	
<i>Đầu tư gián tiếp (ròng)</i>	28	
Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản có	29	
Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản nợ	30	
<i>Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (ròng)</i>	31	
Đầu tư khác: Tài sản có	32	
Tiền và tiền gửi	33	
Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài	34	



	Mã số	Giá trị
A	B	1
Ngắn hạn	35	
Dài hạn	36	
Tín dụng thương mại và ứng trước	37	
Các khoản phải thu/phải trả khác	38	
Đầu tư khác: Tài sản nợ	39	
Tiền và tiền gửi	40	
Vay, trả nợ nước ngoài	41	
Ngắn hạn	42	
Dài hạn	43	
Tín dụng thương mại và ứng trước	44	
Các khoản phải thu/phải trả khác	45	
Đầu tư khác (ròng)	46	
<b>D. LỖI VÀ SAI SÓT</b>	47	
<b>E. CÂN CÂN TỔNG THỂ</b>	48	
<b>F. DỰ TRỮ VÀ CÁC HẠNG MỤC LIÊN QUAN</b>	49	
Tài sản dự trữ	50	
Tín dụng và vay nợ từ IMF	51	
Tài trợ đặc biệt	52	

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 007.H/BCB-NHNN: Cán cân thanh toán quốc tế**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

#### a) Khái niệm

Cán cân thanh toán quốc tế (CCTT) là báo cáo thống kê tổng hợp các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú trong một thời kỳ nhất định.

#### b) Phương pháp tính

##### *Các quy ước cơ bản:*

Các giao dịch kinh tế được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm toàn bộ các giao dịch kinh tế giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm). Các giao dịch kinh tế trong cán cân thanh toán được phân loại phù hợp với thông lệ quốc tế về thống kê CCTT và điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Các giao dịch trong cán cân vãng lai gồm: các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam về hàng hoá, dịch vụ, thu nhập và chuyển giao vãng lai.

Các giao dịch trong cán cân vốn bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam về chuyển giao vốn và mua, bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất của khu vực Chính phủ và khu vực tư nhân;

Các giao dịch trong cán cân tài chính bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam về đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, giao dịch phái sinh tài chính, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi.

Mỗi một giao dịch kinh tế được ghi chép bởi hai bút toán có cùng giá trị nhưng ngược dấu nhau, bút toán nợ (-) và bút toán có (+).

Số liệu trên cán cân thanh toán được thể hiện dưới dạng số phát sinh trong một thời kỳ (thường là 1 năm).

Số liệu về giao dịch kinh tế được ghi chép tại thời điểm thay đổi quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú. Cán cân thanh toán được lập theo đơn vị tiền tệ là Đôla Mỹ (USD). Giá trị giao dịch kinh tế được xác định theo nguyên tắc thị trường tại thời điểm giao dịch và được quy đổi thành USD. Giá trị các giao dịch kinh tế phát sinh bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ không phải là USD được quy đổi thành USD theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá quy đổi VND sang USD là tỷ giá trung tâm do NHNN công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Quy đổi các ngoại tệ không phải USD sang USD được thực hiện như sau:

- + Quy đổi ngoại tệ sang VND theo tỷ giá tính chéo của VND so với loại ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước công bố để tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu áp dụng trong kỳ báo cáo;

- + Sau khi quy đổi sang VND, việc quy đổi sang USD được thực hiện theo tỷ giá quy định tại điểm nêu trên.

Cán cân thanh toán hạch toán những thay đổi về giá trị không do giao dịch tạo ra.

Một số điểm lưu ý trong thống kê cán cân thanh toán:

Dự trữ ngoại hối (Tài sản dự trữ) là các công cụ tài chính do NHTƯ kiểm soát, và có thể sử dụng bất cứ lúc nào để tài trợ trực tiếp cho những mất cân đối trong cán cân thanh toán của một nước, hoặc can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm tác động đến tỷ giá hối đoái và cho một số mục đích khác như để gây dựng lòng tin vào đồng bản tệ và nền kinh tế hay để đó như một khoản thế chấp để đi vay nước ngoài.

Các mối quan hệ hạch toán cơ bản trong cán cân thanh toán:

A. Cán cân vãng lai = Hàng hóa (ròng) + Dịch vụ (ròng) + Thu nhập (thu nhập sơ cấp) (ròng) + Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng)

- Hàng hóa (ròng) = Xuất khẩu hàng hóa (FOB) - Nhập khẩu hàng hóa (FOB)

- Dịch vụ (ròng) = Xuất khẩu dịch vụ - Nhập khẩu dịch vụ

- Thu nhập (thu nhập sơ cấp) (ròng) = Thu (Thu nhập sơ cấp) - Chi (Thu nhập sơ cấp)

- Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng) = Thu từ chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp) - Chi chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp)

B. Cán cân vốn = Thu cán cân vốn - Chi cán cân vốn

C. Cán cân tài chính = Đầu tư trực tiếp (ròng) + Đầu tư gián tiếp (ròng) + Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (ròng) + Đầu tư khác (ròng)

- Đầu tư trực tiếp, gồm:

+ Tài sản có: Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài.

+ Tài sản nợ: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam.

+ Đầu tư trực tiếp (ròng) = Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (Tài sản có) + Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam (Tài sản nợ)

- Đầu tư gián tiếp:

+ Tài sản có: Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài (chi tiết theo công cụ đầu tư: vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và chứng khoán nợ).

+ Tài sản nợ: Đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam (chi tiết theo công cụ đầu tư: vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và chứng khoán nợ).

+ Đầu tư gián tiếp ròng = Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (Tài sản có) + Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam (Tài sản nợ)

- Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) ròng = Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (Tài sản có) + Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (Tài sản nợ)

- Đầu tư khác - tài sản có, gồm:

+ Tiền và tiền gửi: Ngoại tệ do người cư trú nắm giữ, tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn của người cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người không cư trú.

+ Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài (bao gồm cả ngắn, trung và dài hạn): Cho vay và thu nợ nước ngoài của người cư trú đối với người không cư trú.

+ Tín dụng thương mại và ứng trước: Các khoản chậm trả và các khoản ứng trước của người cư trú cấp cho người không cư trú khi thực hiện các giao dịch xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ (chủ yếu dưới hình thức bán hàng hóa, dịch vụ trả chậm hoặc các khoản ứng trước khi mua hàng hóa, dịch vụ).

+ Các khoản phải thu/phải trả khác giữa người cư trú và người không cư trú.

- Đầu tư khác - tài sản nợ, gồm:

+ Tiền và tiền gửi: VND do người không cư trú nắm giữ và tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn của người không cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người cư trú.

+ Vay, trả nợ nước ngoài (bao gồm cả ngắn, trung và dài hạn): vay và trả nợ nước ngoài của người cư trú đối với người không cư trú.

+ Tín dụng thương mại và ứng trước: Các khoản chậm trả và các khoản ứng trước của người không cư trú cấp cho người cư trú khi thực hiện các giao dịch xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ (chủ yếu dưới hình thức bán hàng hóa, dịch vụ trả chậm hoặc các khoản ứng trước khi mua hàng hóa, dịch vụ).

+ Các khoản phải thu/phải trả khác giữa người cư trú và người không cư trú.

D. Lỗi và sai sót = E-A-B -C.

E. Cán cân tổng thể = -F.

F. Dự trữ và các hạng mục liên quan: được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo.

- Tài sản dự trữ = Thay đổi GIR (không kể sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế)  
+ Sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế.

- Tài trợ đặc biệt, gồm:

+ Nợ quá hạn là khoản nợ đã đến hạn trả nhưng người đi vay chưa thực hiện việc trả nợ cho người vay. Nợ quá hạn xảy ra đối với cả hai trường hợp là chậm thanh toán gốc và lãi.

+ Gia hạn nợ là việc hoãn thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ và áp dụng kỳ hạn mới, dài hơn đối với khoản tiền được hoãn nợ.

## 2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho các đơn vị thuộc NHNN, các TCTD và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Số liệu thống kê từ các Bộ, ngành (Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công thương...).

- Các cá nhân và tổ chức khác cung cấp thông tin phục vụ việc lập, phân tích và dự báo CCTT của Việt Nam;

- Kết quả điều tra thống kê.

**Biểu số: 008.H/BCB-NHNN**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức tháng: Ngày 22  
của tháng tiếp theo sau tháng

báo cáo

Số chính thức quý: 45 ngày kể  
từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáoSố chính thức năm: 90 ngày kể  
từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo**TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI BÌNH  
QUÂN GIỮA VNĐ VÀ USD**

(Tháng, Quý, Năm)

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước  
Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị: VND/USD

		Mã số	Tỷ giá hối đoái
A		B	1
Tỷ giá trung tâm		01	
Ngân hàng Ngoại thương	Mua	02	
	Bán	03	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 008.H/BCB-NHNN: Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD****1. Khái niệm, phương pháp tính****a) Khái niệm**

- Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

- Tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam so với đô la Mỹ: Là tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hàng ngày và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**b) Phương pháp tính**

Tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam so với đô la Mỹ theo tháng, quý, năm được tính theo phương pháp bình quân giản đơn.

Tỷ giá mua bình quân tháng, quý, năm và tỷ giá bán bình quân tháng, quý, năm ngoại tệ (USD) của một ngân hàng có khối lượng giao dịch về ngoại hối lớn trên thị trường ngoại tệ (Ngân hàng được lựa chọn ở đây là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam) được tính theo phương pháp bình quân giản đơn. Tỷ giá mua/bán hàng ngày của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam dùng để tính tỷ giá bình quân giản đơn tháng, quý, năm là tỷ giá mua/bán được niêm yết vào cuối ngày tại trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

**2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-BHXXH	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
2	002.N/BCB-BHXXH	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
3	003.N/BCB-BHXXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
4	004.N/BCB-BHXXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
5	005.N/BCB-BHXXH	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau
6	006.Q/BCB-BHXXH	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Quý	Báo cáo quý: Ngày 25 tháng thứ 2 quý sau quý báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-BHXH  
Ban hành theo ...  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỐ NGƯỜI ĐÓNG  
BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO  
HIỂM THẤT NGHIỆP,  
BẢO HIỂM Y TẾ**

Đơn vị báo cáo:  
Bảo hiểm xã hội Việt Nam  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Năm ...

	Mã số	Số người (Người)
A	B	I
<b>A. BẢO HIỂM XÃ HỘI</b>	01	
1. Doanh nghiệp nhà nước	02	
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	03	
3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	04	
4. Hành chính, đảng, đoàn thể	05	
5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	06	
6. Cán bộ xã, phường, thị trấn	07	
7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế	08	
8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác	09	
9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã	10	
10. Các đối tượng khác	11	
11. Tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	12	
<b>B. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP</b>	13	
1. Doanh nghiệp nhà nước	14	
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15	
3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	16	
4. Hành chính, đảng, đoàn thể	17	
5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	18	
6. Cán bộ xã, phường, thị trấn	19	
7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế	20	
8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác	21	
9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã	22	
10. Các đối tượng khác	23	
<b>C. BẢO HIỂM Y TẾ</b>	24	
1. Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng	25	
2. Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng	26	
3. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng	27	
4. Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng	28	
5. Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình	29	

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Biểu số: 002.N/BCB-BHXH

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỔ NGƯỜI ĐÓNG BẢO  
HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM  
THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM  
Y TẾ CHIA THEO TỈNH,  
THÀNH PHỐ**

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Năm ...

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm y tế
A	B	1	2	3
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b> (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	01			
.....	02			
.....	...			
<b>Tổng cộng</b>				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.N/BCB-BHXH: Số người đóng bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT)**

**Biểu số 002.N/BCB-BHXH: Số người đóng bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT) chia theo tỉnh, thành phố**

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số người đóng BHXH: Là người lao động quy định tại Khoản 1, 2 và 4 Điều 2 của Luật BHXH đóng BHXH.

Số người đóng BHXH được phân tổ theo: Loại hình kinh tế, địa giới hành chính.

- Số người đóng BHTN: Là người lao động được quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Việc làm đóng BHTN.

Số người đóng BHXH được phân tổ theo: Loại hình kinh tế, địa giới hành chính.

- Số người đóng BHYT: Là những người thuộc đối tượng quy định tại Điều 12 của Luật BHYT tham gia đóng hoặc được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng BHYT theo quy định được cấp thẻ BHYT.

Số người đóng BHYT được phân tổ chủ yếu theo: Nhóm đối tượng tham gia, địa giới hành chính.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của BHXH Việt Nam.

**Biểu số: 003.N/BCB-BHXH**  
Ban hành theo ...  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM  
XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT  
NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bảo hiểm xã hội Việt  
Nam  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Số người/ lượt người
A	B	C	1
<b>A. Số người hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội</b>	<b>01</b>	<b>Người</b>	
<b>A.1. Do ngân sách nhà nước trả</b>	<b>02</b>	<b>Người</b>	
1. Số người hưởng hàng tháng	03	Người	
2. Số người hưởng một lần	04	Người	
<b>A.2. Do Quỹ bảo hiểm xã hội trả</b>	<b>05</b>	<b>Người</b>	
1. Số người hưởng hàng tháng	06	Người	
2. Số người hưởng một lần	07	Người	
<b>B. Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp</b>	<b>08</b>	<b>Người</b>	
<b>C. Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế</b>	<b>09</b>	<b>Lượt người</b>	
1. Khám, chữa bệnh ngoại trú	10	Lượt người	
2. Khám, chữa bệnh nội trú	11	Lượt người	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.N/BCB-BHXH  
Ban hành theo ...  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI,  
BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ  
CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

Đơn vị báo cáo:  
Bảo hiểm xã hội Việt Nam  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Năm ...

Đơn vị tính: Người/Lượt người

	Mã số	Số người hưởng các chế độ Bảo hiểm xã hội				Số người hưởng Bảo hiểm thất nghiệp	Số lượt người khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế	
		Do NSNN trả		Do BHXH trả			Ngoại trú	Nội trú
		Hàng tháng	Một lần	Hàng tháng	Một lần			
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>	01							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	02							
	...							
<b>Tổng cộng</b>								

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.N/BCB-BHXH: Số người hưởng bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT)**

**Biểu số 004.N/BCB-BHXH: Số người hưởng bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT) chia theo tỉnh, thành phố**

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số người hưởng BHXH: Là những người được hưởng các chế độ BHXH theo quy định của Luật BHXH.

Số người được hưởng các chế độ BHXH được phân tổ theo: Nguồn chi, hình thức chi, địa giới hành chính.

- Số người hưởng BHTN: Là những người được hưởng các chế độ BHTN theo quy định của Luật Việc làm.

Số người được hưởng BHTN được phân tổ theo: Địa giới hành chính.

- Số lượt người khám, chữa bệnh (KCB) BHYT: Là lượt người sử dụng thẻ BHYT đi KCB tại cơ sở y tế có ký hợp đồng KCB với cơ quan BHXH.

Số lượt người KCB BHYT được phân tổ theo: Hình thức điều trị, địa giới hành chính.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo của thống kê của BHXH Việt Nam.

**Biểu số: 005.N/BCB-BHXH**  
Ban hành theo ...  
Ngày nhận báo cáo:  
Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm  
sau

**THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM  
XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT  
NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ**  
Năm ....

Đơn vị báo cáo:  
Bảo hiểm xã hội Việt  
Nam  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Giá trị
A	B	I
<b>I. TỔNG THU</b>	<b>01</b>	
<b>A. NSNN cấp chi BHXH</b>	<b>02</b>	
<b>B. Thu quỹ bảo hiểm xã hội</b>	<b>03</b>	
1. Tiền thu bảo hiểm xã hội từ các đối tượng	04	
2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ	05	
3. Lãi đầu tư tài chính	06	
4. Thu khác	07	
<b>C. Thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp</b>	<b>08</b>	
1. Tiền thu bảo hiểm thất nghiệp từ các đối tượng	09	
2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ	10	
3. Lãi đầu tư tài chính	11	
4. Thu khác	12	
<b>D. Thu quỹ bảo hiểm y tế</b>	<b>13</b>	
1. Tiền thu bảo hiểm y tế từ các đối tượng	14	
2. Ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ	15	
3. Lãi đầu tư tài chính	16	
4. Thu khác	17	
<b>II. TỔNG CHI</b>	<b>18</b>	
<b>A. Chi BHXH nguồn NSNN</b>	<b>19</b>	
<b>B. Chi quỹ bảo hiểm xã hội</b>	<b>20</b>	
1. Chi các chế độ theo quy định	21	
2. Chi hoạt động quản lý	22	
<b>C. Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp</b>	<b>23</b>	
1. Chi các chế độ theo quy định	24	
2. Chi hoạt động quản lý	25	
<b>D. Chi quỹ bảo hiểm y tế</b>	<b>26</b>	
1. Chi các chế độ theo quy định	27	
2. Chi hoạt động quản lý	28	

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 005.N/BCB-BHXH: Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT)**

1. Khái niệm, phương pháp tính

\* NSNN cấp chi BHXH: Là số tiền NSNN cấp cho BHXH Việt Nam để thực hiện chi trả các chế độ BHXH của các đối tượng nghỉ việc hưởng BHXH từ trước ngày 1/1/1995 trở về trước (đây là nhóm đối tượng hưởng BHXH do NSNN có trách nhiệm chi trả).

\* Thu quỹ BHXH gồm:

- Tiền thu BHXH từ các đối tượng: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHXH theo quy định của pháp luật.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ: Là khoản kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ quỹ BHXH để chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH của các đối tượng nghỉ hưởng BHXH sau ngày 1/1/1995 (hiện tại chưa có phát sinh)

- Lãi đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ BHXH do cơ quan BHXH Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thu khác: Gồm các khoản thu khác như lãi tiền gửi ngân hàng, thu hồi do chi sai, thu tài trợ, viện trợ... làm tăng quỹ BHXH

\* Thu quỹ BHTN gồm:

- Tiền thu BHTN từ các đối tượng: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHTN theo quy định của pháp luật.

- Ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ: Là khoản đóng góp của ngân sách nhà nước vào quỹ BHTN theo quy định.

- Lãi đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ BHTN do cơ quan BHXH Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thu khác: Gồm các khoản thu khác như lãi tiền gửi ngân hàng, thu hồi do chi sai, thu tài trợ, viện trợ... làm tăng quỹ BHTN.

\* Thu quỹ BHYT gồm:

- Tiền thu BHYT từ các đối tượng: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHYT theo quy định của pháp luật.

- Ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ: Là khoản tiền mua BHYT của cho các đối tượng được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ theo quy định.

- Lãi đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ BHYT do cơ quan BHXH Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thu khác: Gồm các khoản thu khác như lãi tiền gửi ngân hàng, thu hồi do chi sai, thu tài trợ, viện trợ... làm tăng quỹ BHYT.

\* Chi BHXH nguồn NSNN: Là số tiền chi các chế độ BHXH, tiền chi mua BHYT cho các đối tượng hưởng BHXH từ nguồn NSNN (đối tượng phát sinh trước ngày 1/1/1995).

\* Chi quỹ BHXH:

- Chi các chế độ theo quy định: Là số tiền chi các chế độ BHXH, tiền chi mua BHYT cho các đối tượng hưởng BHXH từ quỹ BHXH (đối tượng phát sinh từ ngày 1/1/1995 đến thời điểm báo cáo).

- Chi quản lý quỹ BHXH: Là tiền chi cho các hoạt động quản lý quỹ BHXH theo quy định hiện hành.

\* Chi quỹ BHTN:

- Chi các chế độ theo quy định: Bao gồm toàn bộ tiền chi cho đối tượng hưởng các chế độ BHTN (chi trợ cấp thất nghiệp, chi dạy nghề, chi hỗ trợ tư vấn tìm việc làm cho người lao động, chi bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề, chi mua BHYT cho người hưởng BHTN).

- Chi quản lý quỹ BHTN: Là tiền chi cho các hoạt động quản lý quỹ BHTN theo quy định hiện hành.

\* Chi quỹ BHYT:

- Chi các chế độ theo quy định: Bao gồm toàn bộ chi phí chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí KCB BHYT cho người có thẻ BHYT theo quy định hiện hành.

- Chi quản lý quỹ BHYT: là tiền chi cho các hoạt động quản lý quỹ BHYT theo quy định hiện hành.

2. Nguồn số liệu

Báo cáo tài chính của BHXH Việt Nam.



**Biểu số: 006.Q/BCB-BHXH**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 25 tháng thứ 2 quý  
sau quý báo cáo**THU, CHI BẢO HIỂM  
XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP  
CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

Kỳ báo cáo ... năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bảo hiểm xã hội Việt Nam  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Mã số	Thu				Chi			
	NSNN cấp chi BHXH	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm y tế	Nguồn NSNN	Bảo hiểm xã hội Nguồn quỹ BHXH	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm y tế
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>	01							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	02							
	...							
<b>Tổng cộng</b>								

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 006.Q/BCB-BHXH: Thu, chi bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT) chia theo tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Phần thu:

\* NSNN cấp chi BHXH: BHXH Việt Nam cấp cho BHXH các tỉnh, thành phố để thực hiện chi trả các chế độ BHXH của các đối tượng nghỉ việc hưởng BHXH từ trước ngày 1/1/1995 trở về trước (đây là nhóm đối tượng hưởng BHXH do NSNN có trách nhiệm chi trả).

\* Thu BHXH: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHXH theo quy định của pháp luật.

\* Thu BHTN: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHTN theo quy định của pháp luật.

\* Thu BHYT: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHYT theo quy định của pháp luật.

Phần chi:

\* Chi BHXH: Là số tiền chi cho đối tượng hưởng các chế độ BHXH, tiền chi mua BHYT cho người hưởng BHXH.

\* Chi BHTN: Là số tiền chi cho đối tượng hưởng các chế độ BHTN, tiền chi mua thẻ BHYT cho người hưởng BHTN.

\* Chi BHYT: Là số tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí KCB BHYT cho người có thẻ BHYT theo quy định hiện hành.

**2. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo của thông kê của BHXH Việt Nam.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-GTVT	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 30 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-GTVT	Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng thủy nội địa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Biểu số: 001.H/BCB-GTVT**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 30 tháng

sau quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3

năm sau

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA  
THÔNG QUA CẢNG**

Quý ... năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Giao thông vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại cảng		
				Cảng biển	Cảng đường thủy nội địa	Cảng hàng không
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
<b>Tổng số</b>	01	1000TTQ				
- Hàng xuất khẩu	02	1000TTQ				
- Hàng nhập khẩu	03	1000TTQ				
- Hàng nội địa	04	1000TTQ				
- Hàng quá cảnh	05	1000TTQ				
<i>Chia ra:</i>						
1. Container		1000TTQ				
- Xuất		1000TTQ				
- Nhập		1000TTQ				
- Nội địa		1000TTQ				
2. Hàng lỏng		1000TTQ				
- Xuất		1000TTQ				
- Nhập		1000TTQ				
- Nội địa		1000TTQ				
3. Hàng khô		1000TTQ				
- Xuất		1000TTQ				
- Nhập		1000TTQ				
- Nội địa		1000TTQ				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 001.H/BCB-GTVT: Khối lượng hàng hóa thông qua cảng**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Khối lượng hàng hóa thông qua cảng là khối lượng hàng hóa thực tế xuất hoặc nhập cảng trong kỳ gồm:

- Khối lượng hàng hoá xuất khẩu: Là số tấn hàng hoá thực tế được cảng xếp lên phương tiện vận tải đường biển, đường thủy nội địa và đường hàng không trong phạm vi địa giới do cảng quản lý để vận chuyển đến các cảng khác ngoài nước.

- Khối lượng hàng hoá nhập khẩu: Là số tấn hàng hóa thực tế do phương tiện đường biển, đường thủy nội địa và đường hàng không vận chuyển từ các cảng khác ở nước ngoài đến phạm vi địa giới do cảng quản lý và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

Phân tổ: Ghi chi tiết khối lượng hàng container, hàng lỏng, hàng khô và hàng quá cảnh (hàng quá cảnh chỉ bao gồm khối lượng hàng hóa được xếp dỡ tại cảng) và mỗi phân tổ ghi khối lượng hàng hoá thực tế xuất khẩu và nhập khẩu theo từng loại hàng: hàng xuất khẩu; hàng nhập khẩu; hàng nội địa.

Không tính những lượng hàng sau vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng:

- Lượng hàng do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.
- Lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tàu thuyền, như: nước ngọt, nhiên liệu...
- Lượng hàng tổn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột A: Tổng số: Ghi tổng cộng hàng hóa thực tế xuất cảng và nhập cảng.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi số liệu tổng số và chia theo từng loại cảng theo nội dung của cột

A.

### **3. Nguồn số liệu**

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cục Hàng không Việt Nam;
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.
- Sở Giao thông vận tải các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 002.N/BCB-GTVT  
Ban hành theo ...  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG VÀ NĂNG LỰC BỐC XẾP  
CỦA CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Giao thông vận tải  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

A	Mã số B	Đơn vị tính C	Cảng thủy nội địa	
			Năm trước 1	Năm báo cáo 2
<b>1. Số lượng cảng</b>	01	Cảng		
Cảng Trung ương	02			
Cảng địa phương	03			
<b>2. Năng lực bốc xếp</b>	04	1000TTQ		
Cảng Trung ương	05			
Cảng địa phương	06			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.N/BCB-GTVT: Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng thủy nội địa**

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lượng cảng: Là chỉ tiêu phản ánh số lượng cảng trên một địa phương hay một khu vực có địa giới rõ rệt theo quy định của cấp thẩm quyền, có cơ sở vật chất cần thiết phục vụ cho việc tiếp nhận phương tiện, xếp dỡ, bảo quản hàng hoá, tập kết, giao nhận hàng hoá đi đến và thực hiện dịch vụ khác nhằm bảo đảm quá trình vận tải hoạt động bình thường.

- Năng lực bốc xếp của cảng: Là khối lượng hàng hóa được bốc xếp thông qua cảng mà cảng có thể đảm nhận trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột C: Đơn vị tính;

Cột 1, 2: Ghi tổng số lượng cảng và năng lực bốc xếp của cảng thủy nội địa theo số liệu năm trước và năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

- Sở Giao thông vận tải và doanh nghiệp cảng.





**Biểu số 003.N/BCB-GTVT: Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Số lượng cảng hàng không, sân bay hiện có là tổng số cảng hàng không, sân bay có đến 31 tháng 12 năm báo cáo. Cảng hàng không là khu vực xác định, bao gồm sân bay, nhà ga và trang bị, thiết bị, công trình cần thiết khác được sử dụng cho tàu bay đi, đến và thực hiện vận chuyển hàng không.

- Năng lực vận chuyển hiện có của cảng hàng không là khả năng tiếp nhận tàu bay; đưa đón hành khách đi đến; bốc xếp giao nhận, bảo quản hàng hóa và thực hiện các dịch vụ khác của cảng hàng không hiện có trong kỳ, được tính theo năng lực thiết kế hoặc năng lực theo thực tế.

- Năng lực vận chuyển mới tăng của cảng hàng không là năng lực vận chuyển mới tăng (tính theo thiết kế) của hệ thống cảng hàng không đã xây dựng hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong kỳ, gồm năng lực mới tăng do nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không hiện có.

**2. Cách ghi biểu**

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột C: Đơn vị tính;

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tổng số, chia theo cảng hàng không quốc tế, số liệu năm trước, năm báo cáo theo các nội dung quy định trong cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê nội bộ Cục Hàng không Việt Nam.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG THƯƠNG**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-CT	Số lượng chợ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-CT	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.2N/BCB-CT	Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9
4	004.2N/BCB-CT	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9

**Biểu số: 001.N/BCB-CT**  
 Ban hành theo ...  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CHỢ**  
 Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Công Thương  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số	Chia ra		
			Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3
A	B	$1=2+3+4$	2	3	4
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>				
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)					

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.N/BCB-CT: Số lượng chợ****1. Khái niệm, phương pháp tính****a) Khái niệm**

Số lượng chợ là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ phải có ít nhất 50 điểm kinh doanh (có diện tích tối thiểu là  $3\text{m}^2/\text{điểm}$ ) đối với khu vực thành thị, 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn (để phân biệt giữa chợ với các tụ điểm kinh doanh khác không phải là chợ).

**b) Phương pháp tính**

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

**- Chợ hạng 1:**

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ: Trưng giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, dịch vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm và các dịch vụ khác.

**- Chợ hạng 2:**

+ Là chợ có trên 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trưng giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

**- Chợ hạng 3:**

+ Là chợ có từ 200 điểm kinh doanh trở xuống hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong một thôn, một xã/phường/thị trấn và địa bàn phụ cận.

## 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số chợ của toàn quốc và của từng tỉnh, thành phố có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng chợ chia theo hạng chợ tương ứng nội dung của cột A.

Lưu ý: cột 1 = cột 2+cột 3+cột 4.

## 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.

**Biểu số: 002.N/BCB-CT**

Ban hành theo ...  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Công Thương  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số	Siêu thị				Trung tâm thương mại						
			Chia theo loại hình kinh tế		Chia theo loại siêu thị		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế					
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Loại hình khác		Siêu thị kinh doanh tổng hợp	Siêu thị chuyên doanh	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Loại hình khác
A	B	1=2+9 2=3+4+5+6=7+8	3	4	5	6	7	8	9=10+11+ 12+13	10	11	12	13
<b>Tổng số</b>	01												
<b>Chia theo hạng</b>													
- Hạng 1													
- Hạng 2													
- Hạng 3													
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>													
(Chỉ theo Danh mục đơn vị hành chính)													

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 002.N/BCB-CT: Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

#### a) Khái niệm

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

#### b) Phương pháp tính

(1) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, qua điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m<sup>2</sup>;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;



Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hàng lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 250 m<sup>2</sup> trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hàng lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

(3) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng I:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng II:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức

các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng III:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

## 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Bảng tổng số siêu thị và trung tâm thương mại chia theo nội dung quy định của cột A;

Cột 2: Ghi tổng số siêu thị của tất cả các loại hình kinh tế; loại siêu thị;

Cột 3, 4, 5, 6: Lần lượt ghi số siêu thị chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và khu vực khác (gồm cả tư nhân);

Cột 7: Ghi tổng số siêu thị kinh doanh tổng hợp;

Cột 8: Ghi tổng số siêu thị chuyên doanh

Cột 9: Ghi tổng số trung tâm thương mại của tất cả các loại hình kinh tế;

Cột 10, 11, 12, 13: Lần lượt ghi số trung tâm thương mại chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và loại hình khác (gồm cả tư nhân).

## 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.

**Biểu số: 003.2N/BCB-CT**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9

**SỐ ĐƠN VỊ CÓ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công Thương

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Có đến 31 tháng 12 năm ...

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			Loại hình khác
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Tổng số	01					
Chia theo ngành kinh tế cấp I						
-						
-						
...						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.2N/BCB-CT: Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử (e-commerce)**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Đơn vị có giao dịch thương mại điện tử là các thương nhân sử dụng phương tiện internet trong hoạt động thương mại, bao gồm giao dịch mua, bán hàng hóa, dịch vụ và các hoạt động thương mại khác.

Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

Đơn vị có giao dịch thương mại điện tử khi triển khai phải thực hiện ít nhất một trong các phương thức giao dịch sau:

- + Sử dụng thư điện tử trong hoạt động thương mại một cách thường xuyên;
- + Có trang thông tin điện tử phục vụ hoạt động thương mại, với điều kiện đơn vị cập nhật thường xuyên trang thông tin điện tử này trong kỳ thống kê;
- + Truy cập các trang thông tin điện tử bán hàng hoá và dịch vụ, trang thông tin điện tử đấu thầu, tham gia các dịch vụ công trực tuyến, v.v... một cách thường xuyên;
- + Ứng dụng các chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử (EDI, ebXML) trong hoạt động thương mại một cách thường xuyên.

*Lưu ý:* Không bao gồm các đơn vị có trang thông tin điện tử chỉ để quảng cáo, giới thiệu đơn vị và các đơn vị mua, bán hàng hóa, dịch vụ qua điện thoại, fax.

**2. Cách ghi biểu**

Cột A: Ghi tên các ngành kinh tế cấp 1 theo danh mục VSIC 2007.

Cột 1: Ghi tổng số các đơn vị có giao dịch thương mại điện tử tương ứng với nội dung cột A.

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số lượng các đơn vị có giao dịch thương mại điện tử phân theo các loại hình kinh tế tương ứng với nội dung cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.

**Biểu số: 004.2N/BCB-CT**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9

**NĂNG LỰC SẢN XUẤT  
CỦA SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Công Thương  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo		Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm báo cáo			
			Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>Ghi một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu</b>								
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b> (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)								

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 004.2N/BCB-CT: Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

#### 1.1. Giá trị đầu tư

Giá trị đầu tư là toàn bộ số tiền chi tiêu ban đầu để đầu tư cho mua sắm, sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất và số tiền chi bổ sung hàng năm cho việc làm tăng năng lực sản xuất sản phẩm theo mục đích đầu tư của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp nhằm sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

- Giá trị đầu tư được ghi theo nguyên giá.
- Không tính giá trị đầu tư nhà xưởng, vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng (đường, cầu, cống, cảng,...) phục vụ gián tiếp cho sản xuất.
- Không tính giá trị đầu tư cho trường hợp sửa chữa hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không làm tăng năng lực sản xuất.
- Giá trị đầu tư chỉ được tính khi máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư và đưa vào sản xuất trong năm, bao gồm:
  - + Giá trị đầu tư mua sắm, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.
  - + Giá trị đầu tư sửa chữa, nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.
  - + Giá trị đầu tư phục vụ chạy thử, bảo trì, bảo dưỡng, phụ tùng thay thế.

#### 1.2. Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp

Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra theo thiết kế hoặc sản lượng sản xuất theo thực tế.

- Năng lực sản xuất theo thiết kế: Là khả năng sản xuất cao nhất của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ tiên tiến với việc tổ chức sản xuất và lao động theo hình thức tiến bộ trên cơ sở công suất thiết kế của máy móc thiết bị hiện có của doanh nghiệp.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua hoặc xây dựng, trong đó có ghi công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng).

- Sản lượng sản xuất thực tế: Là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác. Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (thường theo thời gian của năng lực thiết kế quy định).

## 2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ XÂY DỰNG**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-XD	Chỉ số giá xây dựng	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 10/3; 10/6; 10/9; 10/12 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 1 năm sau
2	002.N/BCB-XD	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau



**Biểu số: 001.H/BCB-XD**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 10/3; 10/6; 10/9; 10/12

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 1 năm sau

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**

Quý ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Chỉ số giá quý ... năm ... so với:			Chỉ số giá thời kỳ (6 tháng, 9 tháng, năm) so cùng kỳ năm trước
		Kỳ gốc 2010	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	
A	B	1	2	3	4
<b>Chỉ số chung</b>	<b>01</b>				
<b>- Chia theo nhóm sản phẩm:</b>					
<b>I. Công trình xây dựng</b>	<b>02</b>				
1. Công trình dân dụng	03				
2. Công trình công nghiệp	04				
3. Công trình giao thông	05				
4. Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	06				
5. Công trình hạ tầng kỹ thuật	07				
<b>II. Dịch vụ xây dựng chuyên dụng</b>	<b>08</b>				
<b>- Chia theo vùng kinh tế:</b>					
1. Đồng bằng sông Hồng	09				
2. Trung du miền núi phía Bắc	10				
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	11				
4. Tây Nguyên	12				
5. Đông Nam Bộ	13				
6. Đồng bằng sông Cửu Long	14				
7. Hà Nội	15				
8. Thành phố Hồ Chí Minh	16				

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

## Biểu số 001.H/BCB-XD: Chỉ số giá xây dựng

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động (tăng hoặc giảm) của giá xây dựng qua thời gian.

- Phạm vi: Xuất phát từ nhu cầu thông tin thống kê phục vụ quản lý kinh tế của các cấp từ trung ương đến địa phương, chỉ số giá xây dựng được tính cho cả nước, các vùng kinh tế, các tỉnh, thành phố.

- Phân tổ chủ yếu: Chỉ số chung và các chỉ số nhóm (phân theo loại công trình: có 05 nhóm cấp 1; phân theo vùng kinh tế có: 08 vùng).

- Các gốc so sánh: Năm gốc 2010, cùng kỳ năm trước, kỳ trước.

- Kỳ báo cáo: Quý, năm. Trong đó quy ước: Quý 1: tháng 12 năm trước, tháng 1, và tháng 2; Quý 2: tháng 3, 4, 5. Quý 3: tháng 6, 7, 8. Quý 4: tháng 9, 10, 11.

Báo cáo quý gửi ngày 10/3, 10/6, 10/9 và 10/12. Báo cáo năm, gửi ngày 31/1 năm sau.

- Công thức tính

Chỉ số giá xây dựng được tính toán theo công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{P_i^t}{P_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : Là chỉ số giá xây dựng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$ : Tương ứng là giá mặt hàng xây dựng kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ : Là quyền số kỳ gốc cố định (0);

$V_i^0$ : Là giá trị sản xuất xây dựng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Là số lượng mặt hàng.

### 2. Cách ghi biểu

Cột A: Theo danh mục quy định.

Cột B: Theo mã số quy định, bao gồm các mã số cấp 1, theo 2 loại phân tổ chủ yếu.

Cột 1, 2, 3: Chỉ số giá hàng quý theo 3 gốc so sánh (kỳ gốc, cùng kỳ năm trước, kỳ trước).

Cột 4: Chỉ số giá thời kỳ 6 tháng, 9 tháng, năm so với cùng kỳ năm trước.

### 3. Nguồn số liệu

Việc thu thập giá được thực hiện thông qua mạng lưới điều tra giá xây dựng của Sở Xây dựng tỉnh, thành phố.

Nguồn số liệu để xây dựng quyền số kỳ gốc: Cơ cấu chi phí trên cơ sở dự toán chi phí phù hợp với các công trình và kết quả điều tra doanh nghiệp xây dựng năm gốc.



**Biểu số 002.N/BCB-XD: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là phần trăm dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trong tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

- Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung}}{\text{Tổng dân số khu vực đô thị}} \times 100$$

Nước sạch là nước máy được các nhà máy sản xuất nước máy sản xuất và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

Dân số đô thị là dân số sống ở các đô thị từ loại 5 đến loại đặc biệt.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu dân số đô thị chia theo tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2: Ghi tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Xây dựng.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-NNPTNT	Diện tích có rừng	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
2	002.N/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
3	003.H/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố	6 tháng, Năm	Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6 Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12 Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
4	004.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
5	005.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo tỉnh, thành phố	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-NNPTNT  
Ban hành theo ...  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 20 tháng 4 năm sau

**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**  
Tính đến ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

	Mã số	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
				Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
A	B	1=2+6	2=3+4+5	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9
Cả nước	01									
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>										
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)										

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 001.N/BCB-NNPTNT: Diện tích có rừng**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Khái niệm**

Một đối tượng được xác định là rừng, theo Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017 (gọi tắt là Luật Lâm nghiệp 2017) như sau:

Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

Diện tích có rừng là diện tích tại thời điểm quan sát được xác định là rừng (diện tích rừng) và diện tích rừng chưa khép tán (chưa đủ độ tàn che 0,1).

\* Phân loại theo nguồn gốc hình thành, diện tích có rừng gồm có diện tích rừng trồng và diện tích rừng tự nhiên.

\* Phân loại theo mục đích sử dụng, diện tích có rừng bao gồm diện tích rừng đặc dụng, diện tích rừng phòng hộ và diện tích rừng sản xuất.

(1) Diện tích rừng đặc dụng: Là diện tích có rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường. Rừng đặc dụng bao gồm:

- Vườn quốc gia: Là vùng đất tự nhiên được thành lập để bảo vệ lâu dài một hay nhiều hệ sinh thái, đáp ứng yêu cầu sau:

+ Vùng đất tự nhiên bao gồm mẫu chuẩn của các hệ sinh thái cơ bản còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người, các khu rừng có giá trị cao về văn hóa, du lịch;

+ Phải đủ rộng để chứa được một hay nhiều hệ sinh thái và không bị thay đổi bởi những tác động xấu của con người;

+ Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái cần bảo tồn phải đạt từ 70% trở lên;

+ Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi.

- Khu bảo tồn thiên nhiên (còn gọi là khu dự trữ tự nhiên và khu bảo toàn loài sinh cảnh); Là vùng đất tự nhiên được thành lập nhằm mục đích đảm bảo diễn thế tự nhiên và đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Có dự trữ tài nguyên thiên nhiên và có giá trị đa dạng sinh học cao;

+ Có giá trị cao về khoa học, giáo dục, du lịch;

+ Có các loài động thực vật đặc hữu hoặc là nơi cư trú, ẩn náu, kiếm ăn của các loài động vật hoang dã quý hiếm;

- Đủ rộng để chứa được một hay nhiều hệ sinh thái, tỷ lệ diện tích cần bảo tồn trên 70%.



- Khu rừng văn hóa - lịch sử - môi trường: Là khu vực gồm một hay nhiều cảnh quan có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu có giá trị văn hóa - lịch sử nhằm phục vụ các hoạt động văn hóa, du lịch hoặc để nghiên cứu, bao gồm:

+ Khu vực rừng có các thắng cảnh trên đất liền, ven biển hay hải đảo;

+ Khu vực rừng có di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng.

(2) Diện tích rừng phòng hộ: Là diện tích có rừng ở đầu nguồn sông, ven biển... được quy hoạch nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu chắn gió cát bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, bảo vệ sản xuất và đời sống.

(3) Diện tích rừng sản xuất: Là diện tích có rừng được quy hoạch nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

b) Phương pháp tính

Số liệu diện tích có rừng là số liệu tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu diện tích có rừng theo từng tỉnh, thành phố ở cột A

Cột 2 đến cột 5: Ghi số liệu diện tích có rừng tự nhiên chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

Cột 6 đến cột 9: Ghi số liệu diện tích có rừng trồng chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

3. Nguồn số liệu

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số: 002.N/BCB-NNPTNT**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 4 năm sau

**TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Diện tích tự nhiên (Ha)	Diện tích có rừng (Ha)	Rừng tự nhiên (Ha)	Rừng trồng (Ha)		Tỷ lệ che phủ rừng (%)
					Tổng số	Trong đó: Chưa khép tán	
A	B	1	2	3	4	5	6 = (2-5)/1
Cả nước	01						
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.N/BCB-NNPTNT: Tỷ lệ che phủ rừng****1. Khái niệm, phương pháp tính****a) Khái niệm**

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm diện tích rừng so với diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định tính đến thời điểm nhất định.

**b) Phương pháp tính**

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = 100 \times \frac{Shcr}{Stn}$$

Trong đó:

- Shcr là diện tích rừng đạt tiêu chuẩn rừng;
- Stn là tổng diện tích đất tự nhiên.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số liệu diện tích tự nhiên

Cột 2: Diện tích có rừng: Là diện tích được xác định là rừng và diện tích rừng chưa khép tán (chưa đạt đủ độ tàn che 0,1)

Cột 3 đến cột 4: Ghi số liệu diện tích có rừng chia theo nguồn gốc hình thành, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng;

Cột 5: Rừng chưa khép tán: Là diện tích có rừng nhưng chưa đạt đủ độ tàn che 0,1;

Cột 6: Ghi tỷ lệ che phủ rừng của cả nước và từng tỉnh, thành phố.

**3. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số: 003.H/BCB-NNPTNT**  
 Ban hành theo ...  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6  
 Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12  
 Chính thức năm: Ngày 20 tháng  
 4 năm sau

**DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC BẢO VỆ  
 CHIA THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG  
 VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**

Ước 6 tháng/Sơ bộ/Chính thức năm ...

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Nông nghiệp và  
 Phát triển nông thôn  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)				Thực hiện so cùng kỳ năm trước (%)
			Tổng số	Chia ra			
				Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
A	B	1	2	3	4	5	$6=2/1*100$
<b>Cả nước</b>	01						
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng .... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.H/BCB-NNPTNT: Diện tích rừng được bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích rừng được bảo vệ là diện tích rừng được giao cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý bảo vệ kết hợp với khai thác hợp lý nhằm ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được bảo vệ gồm diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất đã được giao cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

Diện tích rừng được bảo vệ không bao gồm diện tích rừng trồng do cá nhân, đơn vị tự sản xuất và tự bảo vệ.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện cùng kỳ năm trước.

Cột 2 đến cột 5: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện kỳ báo cáo chia theo mục đích sử dụng: Rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; rừng sản xuất.

Cột 6: So sánh giữa kết quả thực hiện trong kỳ với cùng kỳ năm trước.

**3. Nguồn số liệu**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số: 004.N/BCB-NNPTNT**  
Ban hành theo ...  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 20 tháng 4 năm sau

**DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC  
BẢO VỆ CHIA THEO LOẠI  
HÌNH KINH TẾ VÀ TỈNH,  
THÀNH PHỐ**  
Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Nông nghiệp và Phát  
triển nông thôn  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

*Đơn vị tính: Ha*

	Mã số	Diện tích rừng được bảo vệ	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn ĐTNN
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>Cả nước</b>	01						
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b> (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 004.N/BCB-NNPTNT: Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích rừng được bảo vệ phân theo chủ rừng trực tiếp quản lý bảo vệ (không bao gồm những diện tích rừng trồng mà cá nhân hoặc tổ chức tự bảo vệ).

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng được bảo vệ thực hiện trong năm báo cáo chia theo tỉnh, thành phố ở cột A.

Cột 2 đến cột 6: Ghi số liệu diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế.

3. Nguồn số liệu

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Biểu số: 005.H/BCB-NNPTNT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

THIỆN TẠI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

Tháng ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ thiên tai (Vụ)	Thiệt hại về người				Thiệt hại về vật chất					Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)
			Số người chết (Người)	Số người mất tích (Người)	Số người bị thương (Người)	Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Cả nước												
Chia theo vùng												
-												
-												
...												
Chia theo tỉnh, thành phố												
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)												

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



## **Biểu số 005.H/BCB-NNPTNT: Thiên tai và mức độ thiệt hại theo tỉnh, thành phố**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

#### a) Khái niệm

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm:

- Bão, nước dâng;
- Gió mạnh trên biển;
- Áp thấp nhiệt đới;
- Mưa lớn, lũ, ngập lụt;
- Lốc, sét, mưa đá;
- Sương muối, sương mù, rét hại;
- Xâm nhập mặn;
- Hạn hán, nắng nóng;
- Động đất;
- Sóng thần;
- Sạt lở, sụt lún đất;
- Thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương; Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra là sự phá huỷ toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,..) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá huỷ gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Nhà bị sập, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi thiệt hại trên 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà bị hư hại một phần như tóc mái, lở tường, ngập nước (gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên)... thiệt hại dưới 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại là diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại không thu hoạch được do thiên tai trực tiếp gây ra.

Thiệt hại về động vật nuôi bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

#### b) Phương pháp tính

(1) Phạm vi thu thập số liệu: Các tỉnh bị ảnh hưởng do thiên tai.

(2) Thời kì thu thập số liệu: đợt xảy ra thiên tai, tháng, năm.

- Báo cáo tháng: được tính từ ngày 20 tháng này đến ngày 19 tháng sau.

- Báo cáo năm: được tính từ 20/12 năm trước đến 19/12 năm báo cáo. Báo cáo năm là báo cáo tổng hợp của các báo cáo tháng trong năm.

#### 2. Cách ghi biểu

- Cột A: chia theo vùng, tỉnh, thành phố.

- Cột 1: Số vụ thiên tai gồm tất cả số vụ thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến các tỉnh, thành phố.

- Cột 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.

- Cột 3: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.

- Cột 4: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.

- Cột 5: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi.

- Cột 6: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tóc mái, ngập nước và hư hại khác.

- Cột 7: Ghi diện tích lúa bị thiệt hại.

- Cột 8: Ghi diện tích hoa màu bị thiệt hại.

- Cột 9: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi.

- Cột 10: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.

- Cột 11: Ghi tổng giá trị thiệt hại ước tính.

#### 3. Nguồn số liệu

Ban chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai.

**Biểu số: 006.H/BCB-NNPTNT**

Ban hành ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**THIỆN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI  
THEO LOẠI THIÊN TAI**

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

Tháng ... năm ...

	Mã số	Số vụ thiên tai (Vụ)	Thiệt hại về người			Thiệt hại về vật chất						Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)
			Số người chết (Người)	Số người mất tích (Người)	Số người bị thương (Người)	Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Bão, nước dâng												
Gió mạnh trên biển												
Áp thấp nhiệt đới												
Mưa lớn, lũ, ngập lụt												
Lốc, sét, mưa đá												
Sương muối, sương mù, rét hại												
Xâm nhập mặn												
Hạn hán, nắng nóng												
Động đất												
Sóng thần												
Sạt lở, sụt lún đất												
Thiên tai khác												

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 006.H/BCB-NNPTNT: Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giống biểu 005.H/BCB-NNPTNT.

- Phạm vi, thời kì thu thập số liệu giống biểu 005.H/BCB-NNPTNT.

## 2. Cách ghi biểu

- Cột A: Chia theo loại thiên tai.

- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến các tỉnh, thành phố.

- Cột 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.

- Cột 3: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.

- Cột 4: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.

- Cột 5: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi.

- Cột 6: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác.

- Cột 7: Ghi diện tích lúa bị thiệt hại.

- Cột 8: Ghi diện tích hoa màu bị thiệt hại.

- Cột 9: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi.

- Cột 10: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.

- Cột 11: Ghi tổng giá trị thiệt hại ước tính.

## 3. Nguồn số liệu

Ban chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai.